

TIỂU LUẬN KINH TẾ QUỐC TẾ

**QUAN HỆ KINH TẾ - THƯƠNG MẠI VIỆT NAM -
HOA KỲ TỪ SAU HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI
VIỆT - MỸ (THÁNG 7/2000)**

Sinh viên thực hiện:

Nguyễn Quốc Hải 1211110264

Bùi Thị Kim Oanh 1211110514

Lưu Thị Việt Phương 1211110529

Nguyễn Thanh Duy 1211110434

Trần Thị Bích Thu 1211110712

MỤC LỤC

	Trang
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	3
DANH MỤC BẢNG, BIỂU	4
LỜI NÓI ĐẦU	5
1. Tính cấp thiết của đề tài:.....	5
2. Mục đích nghiên cứu:	5
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	5
4. Phương pháp nghiên cứu.	6
5. Kết cấu của đề tài.	6
CHƯƠNG I CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VÀ TỔNG QUAN VỀ HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI VIỆT – MỸ	7
1.1: Cơ sở lý luận về thương mại quốc tế:.....	7
1.1.1: Tổng quan về nền kinh tế thế giới (KTTG).....	7
1.1.2: Thương mại quốc tế.	8
1.2: Tổng quan về Hiệp định thương mại Việt – Mỹ:.....	12
1.2.1: Nội dung Hiệp định thương mại Việt – Mỹ (tháng 7/2000).	12
1.2.2: Những thuận lợi mà Việt Nam đạt được khi kí kết Hiệp định thương mại Việt – Mỹ.....	14
1.2.3: Lợi ích Hoa Kỳ thu được trong quan hệ thương mại với Việt Nam.....	14
CHƯƠNG II PHÂN TÍCH & ĐÁNH GIÁ THỰC TIỄN MỐI QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM – HOA KÌ SAU HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI VIỆT – MỸ	15
2.1: Về lĩnh vực thương mại hàng hóa.....	15
2.1.1: Tình hình xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ:.....	15
2.1.2: Tình hình nhập khẩu của Việt Nam từ Mỹ.....	18
2.1.3: Đánh giá tình hình Xuất – Nhập khẩu giữa Việt Nam và Hoa Kỳ.....	22
2.2: Về lĩnh vực đầu tư của Mỹ vào Việt Nam.....	25
2.2.1: Các giai đoạn đầu tư của Mỹ vào Việt Nam.	26
2.2.2: Tình hình đầu tư trực tiếp của Mỹ vào Việt Nam hiện nay.....	27
2.2.3: Nhận xét tình hình đầu tư của Mỹ vào Việt Nam.....	30

CHƯƠNG III MỘT SỐ MẶT TỒN TẠI TRONG QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT - MỸ VÀ NGUYÊN NHÂN. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP GIẢI QUYẾT NHỮNG MẶT TỒN TẠI.....	32
3.1: Những mặt tồn tại trong quan hệ thương mại Việt – Mỹ và nguyên nhân.	32
3.1.1: Về lĩnh vực thương mại hàng hóa.....	32
3.1.2: Về lĩnh vực đầu tư.....	34
3.2: Đề xuất giải pháp giải quyết những mặt tồn tại	36
3.2.1: Về lĩnh vực thương mại hàng hóa.....	36
3.2.2: Về lĩnh vực đầu tư.....	37
3.3: Triển vọng hợp tác kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ năm 2015.	39
KẾT LUẬN	40
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	41

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

KTTG	Kinh tế thế giới
XK	Xuất khẩu
NK	Nhập khẩu
XNK	Xuất nhập khẩu
DN	Doanh nghiệp
FDI	Vốn đầu tư trực tiếp

DANH MỤC BẢNG, BIỂU

Biểu đồ 1: 10 mặt hàng chủ yếu Việt Nam XK sang Hoa Kỳ năm 2013 và năm 2012

Biểu đồ 2: Top 10 mặt hàng XK từ Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt kim ngạch lớn nhất 10 tháng năm 2014

Biểu đồ 3: Top 10 thị trường XK lớn của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2015

Biểu đồ 4: Tỷ trọng NK các nhóm hàng năm 2014

Biểu đồ 5: Tỷ trọng các mặt hàng NK chính từ Hoa Kỳ vào Việt Nam năm 2013

Biểu đồ 6: Các mặt hàng chính NK từ Hoa Kỳ vào Việt Nam 6 tháng năm 2013 so với 6 tháng năm 2012

Biểu đồ 7: Top 10 mặt hàng NK từ Hoa Kỳ đạt kim ngạch lớn nhất 10 tháng năm 2014

Biểu đồ 8: Tỷ trọng và thứ hạng kim ngạch hàng hóa XK, NK giữa Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 2007 - 2013

Biểu đồ 9: Kim ngạch XNK và cán cân thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ giai đoạn 2010 – 2013

Biểu đồ 10: Diễn biến kim ngạch XK, NK hàng hóa và cán cân thương mại giai đoạn 2004 – 2014.

Biểu đồ 11: Vốn FDI đăng ký và giải ngân vào Việt Nam

Biểu đồ 12: Tăng trưởng FDI quý I/2015 so với cùng kỳ 2014

LỜI NÓI ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài:

Toàn cầu hóa kinh tế đang trở thành xu hướng phát triển chủ yếu của nền kinh tế thế giới hiện nay, Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế đó. Kể từ khi Việt Nam áp dụng chính sách mở cửa nền kinh tế vào năm 1986, quan hệ thương mại song phương giữa Việt Nam và các quốc gia trên thế giới được cải thiện và xúc tiến theo chiều hướng tích cực với tốc độ cực nhanh. Nhưng phải đến tháng 7 năm 2000, khi Việt Nam và Mỹ kí kết Hiệp định thương mại song phương sau 25 năm kết thúc cuộc chiến, hoạt động kinh tế của Việt Nam mới được thúc đẩy một cách mạnh mẽ. Hiệp định đã mở đường cho hàng hóa Việt Nam từng bước tiến vào thị trường Mỹ – một thị trường lớn với nhiều phân đoạn. Quan hệ ngoại giao - kinh tế - thương mại được thiết lập với Hoa Kỳ bảo đảm thiện chí của Việt Nam muốn xây dựng một nền kinh tế trên cơ sở “luật chơi” bình đẳng với các nước, với một chính sách đối ngoại cởi mở, cam kết mở rộng một số lĩnh vực theo đúng luật lệ của Thương mại Quốc tế, ở mức độ phù hợp với hiện trạng và hoàn cảnh kinh tế của Việt Nam. Có thể nói việc kí kết Hiệp định thương mại Việt – Mỹ là mốc rất quan trọng thể hiện sự lớn mạnh và ngày càng bản lĩnh của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, với trình độ sản xuất của Việt Nam còn nhiều hạn chế, hàng hóa Việt Nam gặp không ít khó khăn và thách thức khi bước chân vào thị trường này, nhất là vấp phải sự cạnh tranh mạnh mẽ về chất lượng sản phẩm, thị trường tiêu thụ và khả năng vận dụng Marketing vào kinh doanh. Do đó, việc lựa chọn đề tài: “Quan hệ kinh tế - thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ từ sau Hiệp định thương mại Việt – Mỹ (tháng 7/2000)” như một cái nhìn thẳng vào những thực tiễn đã đạt được, cơ hội và thách thức của Việt Nam khi bước chân vào thị trường tiềm năng này.

2. Mục đích nghiên cứu:

Nghiên cứu về quan hệ kinh tế - thương mại giữa Mỹ và Việt Nam từ khi bình thường hoá quan hệ đến nay. Để từ đó có một số đề xuất nhằm cải thiện, và phát huy mối quan hệ tốt đẹp giữa hai nước.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

Đối tượng nghiên cứu là mối quan hệ kinh tế - thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ từ sau Hiệp định thương mại Việt – Mỹ đến nay.

Tiểu luận không tập trung phân tích những nội dung của “Hiệp định thương mại Việt – Mỹ” mà chủ yếu làm rõ những cải tiến tích cực trong mối quan hệ kinh tế Việt Nam - Hoa Kỳ dựa trên những điều khoản đã được ký kết giữa hai bên kể từ sau “Hiệp

định thương mại Việt – Mỹ” (tháng 7/2000) đến nay. Qua đó, tiểu luận cũng đề ra những giải pháp chủ quan để góp phần thúc đẩy mối quan hệ kinh tế thương mại giữa hai nước, nhằm tạo ra một mối quan hệ hợp tác hữu nghị trên cơ sở bảo đảm được lợi ích của cả hai bên.

4. Phương pháp nghiên cứu.

Từ những tài liệu đã được học và thông qua tìm hiểu, tham khảo sách báo về thực tế mối quan hệ kinh tế - thương mại Việt – Mỹ, kết hợp với phương pháp lịch sử, so sánh, phân tích, đánh giá tổng hợp đã giúp chúng em hoàn thành đề tài tiểu luận này.

5. Kết cấu của đề tài.

Ngoài phần: Lời nói đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo, tiểu luận gồm 3 chương:

- Chương 1: Cơ sở lý luận về thương mại quốc tế và tổng quan về Hiệp định thương mại Việt – Mỹ
- Chương 2: Phân tích và đánh giá thực tiễn mối quan hệ kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ sau Hiệp định thương mại Việt – Mỹ
- Chương 3: Một số mặt tồn tại trong quan hệ kinh tế Việt – Mỹ và nguyên nhân. Đề xuất giải pháp giải quyết những mặt tồn tại.

CHƯƠNG I

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VÀ TỔNG QUAN VỀ HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI VIỆT – MỸ

1.1: Cơ sở lý luận về thương mại quốc tế:

1.1.1: Tổng quan về nền kinh tế thế giới (KTTG)

a. Khái niệm nền kinh tế thế giới:

Nền kinh tế thế giới là tổng thể các nền kinh tế của các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới có mối quan hệ chặt chẽ, tác động và tùy thuộc lẫn nhau trên cơ sở của phân công lao động quốc tế.

b. Một số đặc điểm về xu hướng phát triển của nền kinh tế thế giới:

- Toàn cầu hóa kinh tế đang trở thành xu hướng phát triển chủ yếu của nền KTTG hiện nay.

+ Toàn cầu hóa là quá trình gia tăng mạnh mẽ những mối liên hệ, ảnh hưởng, tác động lẫn nhau trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội, chính trị giữa các quốc gia, các dân tộc trên toàn thế giới.

+ Các nền kinh tế quốc gia đan xen, tác động và tùy thuộc lẫn nhau ngày càng chặt chẽ, sản phẩm mang tính quốc tế sâu sắc.

+ Những rào cản kinh tế ngăn cách giữa các quốc gia dần được dỡ bỏ, một thị trường toàn cầu với những nguyên tắc, luật lệ thống nhất đang được hình thành.

+ Sự ra đời và mở rộng của nhiều tổ chức liên kết kinh tế khu vực và toàn cầu.

+ Tuy nhiên, quá trình toàn cầu hoá nền kinh tế cũng đưa đến những thách thức lớn ở nhiều góc độ khác nhau như: sự gia tăng của các rủi ro kinh tế (khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực, sự sụt giảm của thương mại toàn cầu, việc hình thành các “bong bóng” tài chính và tiền tệ...) cũng như gây nên mâu thuẫn giữa kinh tế với chính trị và xã hội (làm suy giảm tính độc lập chủ quyền quốc gia, gây nên sự phụ thuộc quá mức vào các trung tâm kinh tế lớn, phương hại đến sự phát triển văn hoá dân tộc...).

- Sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học công nghệ đang thúc đẩy KTTG có xu hướng chuyển dịch từ nền kinh tế vật chất sang nền kinh tế tri thức.

+ Các quốc gia có nền kinh tế phát triển, trình độ công nghiệp hoá cao coi khoa học công nghệ là cốt lõi của biến đổi nền kinh tế.

+ Kinh tế tri thức không phải là một phương thức sản xuất mới, mà là bước phát triển về chất của KTTG.

+ Kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó tri thức của con người đóng vai trò trụ cột, khoa học công nghệ trở thành động lực chủ yếu thúc đẩy sự phát triển của KTTG.

+ Các nước đang phát triển (như Việt Nam...) hiện đứng trước một thách thức mới, các quốc gia này có lợi thế về nguồn nguyên liệu, nhưng tỷ trọng giao dịch nông sản phẩm khoáng sản trên thị trường thế giới ngày càng giảm do cách mạng khoa học kỹ thuật công nghệ đang phổ biến. Vì vậy, các nước đang phát triển phải áp dụng chính sách kinh tế mới, thực hiện chính sách mở cửa với bên ngoài, tham gia cạnh tranh quốc tế, đồng thời nắm bắt, sử dụng những thành tựu mới của khoa học kỹ thuật và dịch vụ quốc tế.

- Xu hướng cải tổ và đổi mới nền kinh tế thế giới.

+ Một trật tự quốc tế mới đang được xác lập trên quy mô toàn cầu với những đặc trưng chủ yếu là đối thoại và hợp tác xây dựng các khu vực hoà bình và ổn định, thực hiện các nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, không can thiệp vào nội bộ của nhau.

+ Công cuộc cải cách kinh tế có mục tiêu tạo lập nền kinh tế thị trường, để các hoạt động kinh tế được điều tiết tự nhiên bởi cơ chế thị trường như chính nó đã có và cần phải có dưới sự quản lý vĩ mô của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

+ Thay đổi cơ cấu nền kinh tế với vai trò chủ đạo của ngành kinh tế dịch vụ và tăng cường đầu tư cho nghiên cứu khoa học công nghệ, áp dụng công nghệ mới vào quá trình sản xuất.

1.1.2: Thương mại quốc tế.

a. Khái niệm thương mại quốc tế:

Thương mại quốc tế là một hình thức của kinh tế quốc tế, nơi diễn ra việc trao đổi hàng hóa và dịch vụ (hàng hóa hữu hình và hàng hóa vô hình) giữa các quốc gia, tuân theo nguyên tắc trao đổi ngang giá nhằm đưa lại lợi ích cho các bên.

Mặc dù thương mại quốc tế đã xuất hiện từ lâu trong lịch sử loài người nhưng tầm quan trọng kinh tế, xã hội và chính trị của nó mới được đề ý đến một cách chi tiết trong vài thế kỷ gần đây. Thương mại quốc tế phát triển mạnh cùng với sự phát triển của công nghiệp hoá, giao thông vận tải, toàn cầu hóa, công ty đa quốc gia và xu hướng thuê nhân lực bên ngoài. Việc tăng cường thương mại quốc tế thường được xem như ý nghĩa cơ bản của "toàn cầu hoá".

b. Sự cần thiết của thương mại quốc tế:

- Thương mại quốc tế giúp thị trường các nước mở rộng hơn, chúng ta có thể mua các hàng hóa và dịch vụ mà nước mình không có.

- Thương mại quốc tế cho phép các nước giàu sử dụng nguồn lực của họ hiệu quả hơn dù là lao động, công nghệ hay vốn, làm tăng hiệu quả sản xuất toàn cầu. Nếu một quốc gia không thể sản xuất hiệu quả một loại hàng hóa, nó có thể mua từ một quốc gia khác. Điều này được gọi là chuyên môn hóa trong thương mại quốc tế.

+ Chuyên môn hóa làm giảm chi phí cơ hội và do đó tối đa hóa hiệu quả sản xuất và giao dịch hàng hóa cần thiết. Với nguồn cung cấp lớn hơn, giá của mỗi sản phẩm sẽ giảm, làm tăng lợi ích của người tiêu dùng cuối cùng.

- Thương mại quốc tế cho phép các nước tham gia vào nền kinh tế toàn cầu, khuyến khích các cơ hội đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đó là số tiền mà các cá nhân đầu tư vào các công ty và các tài sản khác ở nước ngoài. Nhờ vậy các nền kinh tế mới có thể tăng trưởng hiệu quả hơn và dễ dàng trở thành nền kinh tế cạnh tranh.

c. Các hình thức của thương mại quốc tế:

- Thương mại quốc tế về hàng hóa: là hình thức thương mại trong đó diễn ra việc mua bán trao đổi các sản phẩm, hàng hóa thể hiện dưới dạng vật chất hữu hình.

Ví dụ: trao đổi hàng nông sản (gạo, cà phê, sữa...), nguyên liệu, nhiên liệu, thiết bị máy móc... là những lĩnh vực quan trọng trong thương mại quốc tế về hàng hóa.

- Thương mại quốc tế về dịch vụ: là hình thức thương mại trong đó diễn ra việc mua bán, trao đổi các sản phẩm vô hình, phi vật chất được thể hiện thông qua các hoạt động của con người.

Một đặc điểm nổi bật của thương mại quốc tế hiện nay là vai trò ngày càng tăng của hoạt động thương mại dịch vụ, với những lĩnh vực đa dạng như: viễn thông, ngân hàng, tài chính, vận tải, bảo hiểm, du lịch, khách sạn, giải trí...

- Thương mại quốc tế liên quan đến đầu tư: Sự trao đổi hàng hóa, dịch vụ gắn liền với hoạt động đầu tư quốc tế. Hình thức này ngày càng phổ biến với sự tăng trưởng mạnh mẽ của dòng vốn đầu tư quốc tế và đặc biệt là sự phát triển của các công ty xuyên quốc gia.

- Thương mại quốc tế liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ: Hoạt động thương mại này có đối tượng là các sản phẩm trí tuệ.

Ví dụ: quyền tác giả, tác phẩm, sáng chế, bí quyết công nghệ...

d. Tác động của thương mại quốc tế đối với sự phát triển:

(*) Tác động tích cực:

- Thương mại quốc tế là động lực để tăng trưởng kinh tế.

GDP của một quốc gia được xác định theo phương pháp chi tiêu và luồng sản phẩm theo công thức:

$$GDP = C + I + G + (X - M)$$

XK liên quan đến thu ngoại tệ, NK liên quan đến chi ngoại tệ. Vì vậy, hoạt động XNK tác động đến quỹ tiền tệ của đất nước từ đó tác động đến tổng cầu của toàn nền kinh tế. Nếu XK thuần dương thì tổng cầu sẽ tăng, và ngược lại. Tổng cầu tăng làm nền kinh tế tăng, thương mại quốc tế phát triển, thị trường được mở rộng, cho phép tăng chuyên môn hóa sản xuất, tiếp nhận công nghệ mới, khuyến khích phát minh sáng chế nâng cao năng suất lao động dẫn tới tăng tổng sản phẩm quốc dân. Đồng thời cho phép các quốc gia mở rộng sản xuất trên cơ sở chuyên môn hóa một cách sâu sắc.

- Thương mại quốc tế thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của mỗi quốc gia theo hướng tích cực.

Xu hướng có tính quy luật chung của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong sự vận động chung, ngoại thương với các hoạt động XNK hàng hóa và dịch vụ tác động đến toàn bộ quá trình tái sản xuất hàng hóa từ sản xuất, lưu thông, phân phối đến tiêu dùng. Đặc biệt đối với các ngành sản xuất vật chất cơ bản như công nghiệp, nông nghiệp, ngoại thương đã tác động trực tiếp đến cả đầu vào và đầu ra của quá trình tái sản xuất, do đó đã góp phần thúc đẩy nhanh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Cải thiện cán cân thanh toán quốc tế.

Cán cân thanh toán quốc tế là bản quyết toán tổng hợp toàn bộ các mối quan hệ kinh tế đối ngoại của một nước, bao gồm các luồng hàng hóa, dịch vụ và luồng vốn giữa các nước đó với các nước khác trong một thời kỳ nhất định. Cơ cấu cán cân thanh toán quốc tế bao gồm các bộ phận chủ yếu: cán cân ngoại thương (còn gọi là cán cân mậu dịch hay cán cân hữu hình), cán cân dịch vụ và cán cân chuyển tiền đơn phương không bồi hoàn (gọi chung là cán cân phi mậu dịch hay cán cân vô hình), cán cân nguồn vốn... trong đó ngoại thương hữu hình vẫn là hoạt động quan trọng nhất, do vậy cán cân ngoại thương giữ vị trí quan trọng nhất trong tất cả các bộ phận cấu thành nên cán cân thanh toán quốc tế. Nếu hoạt động XNK ổn định, cán cân thanh toán an toàn sẽ giúp ổn định kinh tế vĩ mô của một quốc gia, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho DN, tâm lý yên tâm làm ăn, sinh sống cho người dân.

- *Góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập và mức sống thực tế cho các tầng lớp dân cư.*

Có thể nói đây là tác động có ý nghĩa quan trọng nhất bởi mục tiêu cuối cùng của sự tăng trưởng là con người, hướng tới con người. Hoạt động ngoại thương thông qua cách giải quyết quan hệ XK - NK có tác động trực tiếp đến việc làm và do đó, đến thu nhập và mức sống thực tế của người dân. Bên cạnh đó, hoạt động XK không chỉ đáp ứng cho sản xuất mà còn cho cả tiêu dùng. Hàng nội vì phải cạnh tranh với hàng ngoại nên không ngừng nâng cao chất lượng và hạ giá bán. Người được lợi ở đây chính là người tiêu dùng ngày càng được sử dụng những hàng hóa đa chủng loại và chất lượng cao.

- *Góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế, cải thiện tích cực môi trường trong nước*

Hệ thống luật pháp trong nước không ngừng được sửa đổi theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế tạo ra môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch hơn, bảo đảm sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, giữa DN trong nước và nước ngoài.

(*) Tác động tiêu cực:

- *Có thể tạo ra sự bất bình đẳng giữa các nước.*

Các quốc gia phát triển luôn đưa ra mở cửa thị trường, đẩy mạnh đầu tư, chuyển giao công nghệ, nhưng thực tế khi quyền lợi bị xâm hại họ sẵn sàng đập “cây gậy” chống bán phá giá, vi phạm sở hữu trí tuệ, vi phạm tiêu chuẩn kỹ thuật một cách vô lý lên đầu bất cứ quốc gia nào mà họ cho là vi phạm (điển hình như vụ kiện chống bán phá giá cá basa của Việt Nam).

- *Gây ô nhiễm môi trường.*

Bên cạnh tác động tiêu cực về cạnh tranh bất bình đẳng, thương mại quốc tế còn đem lại cho các quốc gia đang phát triển “nguồn tài nguyên dồi dào” – rác thải. Những thứ mà các quốc gia phát triển thải ra: rác thải công nghiệp, y tế, sinh hoạt... việc tái chế hay tiêu hủy trở nên đắt đỏ và ô nhiễm. Vì vậy, có xu thế XK những thứ này sang các quốc gia đang phát triển trong đó có Việt Nam, biến những quốc gia này thành bãi rác, nơi tái chế và vùng ô nhiễm khổng lồ.

- *Nền kinh tế non trẻ dễ bị chi phối.*

Luồng tiền đầu tư có từ nhiều nguồn trong đó có cả từ những tập đoàn tư bản lớn mà vốn, công nghệ, trình độ quản lý đã đạt mức cao. Gần như các DN trong nước rất khó khăn trong việc cạnh tranh, hoặc phải chấp nhận làm các công ty con cho những tập đoàn này. Một khía cạnh không thể không nhắc tới về ảnh hưởng của thương mại quốc tế là đầu tư tài chính. Với xu thế toàn cầu hóa, các luồng vốn tài chính đổ vào

các quốc gia dưới dạng đầu tư chứng khoán, bất động sản trong một thời điểm khiến các thị trường này phát triển rất nhanh và quả bong bóng tài chính có thể nổ bất cứ lúc nào. Khi chính phủ thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ để đẩy lùi nguy cơ lạm phát, các nhà đầu tư nước ngoài cũng đã “đút túi” được một khoản lớn, họ lại có động thái rút vốn hàng loạt khiến thị trường rơi vào tình trạng suy thoái, nhiều DN phá sản, đời sống nhiều người dân rơi vào tình trạng khó khăn.

- *Nảy sinh các vấn đề xã hội:*

Việc thu hút mạnh mẽ các nhà đầu tư nước ngoài đã tạo ra sự cạnh tranh giữa các địa phương trong việc xây dựng các khu công nghiệp. Quỹ đất để xây những khu công nghiệp này dĩ nhiên là lấy từ đất nông nghiệp. Khi không có quy hoạch hợp lý và tính toán dài hạn, hàng loạt người nông dân mất đất, trong tay không có nghề nghiệp, nhiều người tuổi tác không phù hợp để chuyển đổi công việc...Nhiều người cầm một khoản tiền đền bù lớn nhưng không biết phải làm gì, và những vấn đề xã hội cũng kéo theo đó gia tăng: thất nghiệp, cờ bạc, nghiện hút...

1.2: Tổng quan về Hiệp định thương mại Việt – Mỹ:

1.2.1: Nội dung Hiệp định thương mại Việt – Mỹ (tháng 7/2000).

Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và hợp chúng quốc Hoa Kỳ về quan hệ thương mại (gọi tắt là Hiệp định thương mại Việt – Mỹ) là kết quả của quá trình đàm phán kiên trì sau 5 năm trải qua tới 11 vòng đàm phán, được kí kết vào ngày 13/07/2000 và được Quốc hội nước ta phê chuẩn vào ngày 28/01/2001. Ngày 10/12/2001, Bộ trưởng Thương mại Việt Nam Vũ Khoan và Bộ trưởng Thương mại Hoa Kỳ Donald Evans đã trao đổi công hàm phê chuẩn Hiệp định chính thức đi vào hoạt động ngày 10/12/2001. Những vấn đề về khung thời gian trong Hiệp định bắt đầu từ tháng 1/2002.

Đây là một văn kiện phức tạp và khá đồng bộ, góp phần thiết lập và phát triển quan hệ kinh tế thương mại bình đẳng cùng có lợi, trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền giữa 2 nước. Hiệp định thương mại Việt – Mỹ dài khoảng 140 trang, gồm 7 chương với 72 điều và 9 phụ lục, đề cập tới 4 nội dung chủ yếu bao gồm: thương mại hàng hóa, quyền sở hữu trí tuệ, thương mại dịch vụ và phát triển các quan hệ đầu tư. Như vậy, bản Hiệp định tuy được gọi là Hiệp định về quan hệ thương mại nhưng không chỉ đề cập đến lĩnh vực thương mại hàng hóa. Khái niệm “thương mại” được đề cập theo ý nghĩa rộng, hiện đại, theo tiêu chuẩn của tổ chức Thương mại Thế giới WTO và có tính đến đặc điểm kinh tế của mỗi nước để quy định sự khác nhau về khung thời gian thực thi mỗi điều khoản.

Nội dung cơ bản của Hiệp định là Việt Nam và Hoa Kỳ cam kết từng bước để hàng hóa được tiếp cận thị trường của nhau, đặt ra lịch trình cụ thể về cắt giảm các hàng rào

Quan hệ Kinh tế - thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ từ sau Hiệp định thương mại Việt - Mỹ (tháng 7/2000)

thương mại về hàng hóa, dịch vụ, đầu tư; đồng thời bảo hộ và thực thi có hiệu quả quyền sở hữu trí tuệ trong phạm vi lãnh thổ của mỗi bên tạo thuận lợi cho các hoạt động thương mại, dịch vụ. Hiệp định được xây dựng trên hai nguyên tắc cơ bản là: nguyên tắc “Tối huệ quốc” và “Đối xử quốc gia”. Đây là 2 nguyên tắc quan trọng vì chúng được đề cập đến ở hầu hết các chương của Hiệp định, ngoài ra các phụ lục còn được dùng để liệt kê các trường hợp loại trừ, chưa hoặc vĩnh viễn không áp dụng 2 khái niệm trên.

+ Quy chế Tối huệ quốc (Quan hệ thương mại bình thường) mang ý nghĩa 2 bên cam kết đối xử với hàng hóa, dịch vụ, đầu tư của nước kia không kém phần thuận lợi so với hàng hóa, dịch vụ, đầu tư của nước thứ 3 (không kể đến các nước nằm trong liên minh thuế quan hoặc khu vực mậu dịch tự do mà 2 bên tham gia). Việt Nam và Mỹ cam kết thực hiện đối xử thuế quan tối huệ quốc đối với tất cả các hàng hóa NK của nhau.

+ Quy chế Đối xử quốc gia: mỗi Bên dành cho hàng hoá có xuất xứ tại lãnh thổ của Bên kia những cơ hội cạnh tranh có ý nghĩa và đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho hàng hoá nội địa tương tự. Mỗi Bên dành cho công dân và công ty Bên kia quyền kinh doanh.

Hiệp định này được đánh giá là khác biệt so với những Hiệp định thương mại song phương khác mà Việt Nam đã kí kết với các nước trước đây, thể hiện ở một số nội dung sau:

Tiêu thức so sánh	Hiệp định thương mại Việt – Mỹ	Các hiệp định thương mại song phương khác
1.Cơ sở so sánh	Dựa vào các tiêu chuẩn của WTO.	Không dựa vào các tiêu chuẩn của WTO.
2.Tính khái quát của Hiệp định	Vừa mang tính tổng hợp, vừa mang tính chi tiết: có các chương, mỗi chương có các điều khoản và phụ lục kèm theo.	Mang tính chất tổng hợp cao, không có các cam kết thực hiện cụ thể.
3.Nội dung của Hiệp định	Không chỉ đề cập đến thương mại hàng hóa, mà còn đề cập đến các lĩnh vực khác: thương mại dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ...	Chỉ đề cập đến khái niệm thương mại truyền thống: thương mại hàng hóa song phương giữa các bên.
4.Lộ trình thực hiện Hiệp định	Có cam kết và lộ trình thực hiện cụ thể, rõ ràng tùy thuộc vào đặc điểm về tình hình kinh tế của mỗi nước.	Không nêu rõ lộ trình thực hiện.
5.Cơ quan giám sát thi hành Hiệp định	Có cơ quan giám sát, đảm bảo thực hiện Hiệp định.	Không có cơ quan giám sát, đảm bảo thi hành Hiệp định.

1.2.2: Những thuận lợi mà Việt Nam đạt được khi kí kết Hiệp định thương mại Việt – Mỹ.

Hiệp định thương mại Việt – Mỹ là 1 văn kiện cực kì quan trọng, ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế Việt Nam.

- Hoa Kỳ là quốc gia có nền kinh tế và thương mại lớn nhất thế giới, vì vậy việc kí kết Hiệp định với Hoa Kỳ mở ra thị trường thuận lợi có dung lượng lớn cho hoạt động XK của Việt Nam.

- Hoa Kỳ có vai trò nòng cốt, chi phối sự hoạt động của các định chế tài chính và thương mại quốc tế như IMF, WTO, WB... Vì vậy việc kí kết Hiệp định thương mại với Hoa Kỳ tạo ra khả năng tăng cường sự ảnh hưởng thuận lợi của các tổ chức quốc tế với nền kinh tế của Việt Nam, giúp đẩy nhanh tiến trình hội nhập của nước ta với khu vực và thế giới. Qua đó, tạo điều kiện thuận lợi giúp Việt Nam hoàn tất quá trình đàm phán, trở thành thành viên chính thức thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới WTO vào tháng 11/2006.

- Dưới sự ảnh hưởng của quy chế đối xử “Tối huệ quốc” (MFN) trong Hiệp định, thuế NK hàng hóa Việt Nam vào Mỹ giảm xuống dưới 40%, tạo điều kiện nâng cao tính cạnh tranh về giá cả cho hàng hóa Việt Nam trên thị trường này.

- Môi trường đầu tư vào Việt Nam trở nên hấp dẫn hơn do hàng hóa của các DN có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất tại Việt Nam được đối xử bình đẳng, không phân biệt, khi đưa vào thị trường Mỹ cũng được hưởng quy chế Tối huệ quốc.

1.2.3: Lợi ích Hoa Kỳ thu được trong quan hệ thương mại với Việt Nam.

- Dưới sự ảnh hưởng của Hiệp định, thuế NK từ Mỹ vào Việt Nam giảm, qua đó giá cả của các hàng hóa Mỹ tại Việt Nam giảm. Đồng thời, các DN Mỹ sẽ tăng cường đầu tư vào Việt Nam do tính bình đẳng, rõ ràng, không phân biệt đối xử từ quy chế “Đối xử quốc gia” mang lại.

- Hiệp định thương mại Việt – Mỹ được kí kết sẽ mở ra triển vọng cho DN Mỹ thâm nhập vào thị trường Việt Nam, mở rộng thị trường, khai thác được nguồn vốn, tài nguyên và tận dụng được nguồn lao động giá rẻ dồi dào của Việt Nam.

- Việc kí kết Hiệp định thương mại sẽ làm cho hàng Việt Nam NK vào Mỹ phải tuân theo các quy định, chuẩn mực của WTO, từ đó chất lượng hàng hóa NK từ Việt Nam được đảm bảo, an toàn cho người tiêu dùng Mỹ.

CHƯƠNG II

PHÂN TÍCH & ĐÁNH GIÁ THỰC TIỄN MỐI QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM – HOA KÌ SAU HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI VIỆT – MỸ

2.1: Về lĩnh vực thương mại hàng hóa.

2.1.1: Tình hình xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ:

- Theo số liệu của Hải quan Hoa Kỳ, kim ngạch XK hàng hóa của Việt Nam vào Mỹ năm 1999 là 601,9 triệu USD. Sang năm 2000, sau gần nửa năm kí kết Hiệp định thương mại song phương với Mỹ, con số này đạt 800 triệu USD.

- Trong nhiều năm trở lại đây, hàng dệt may vẫn là ngành hàng dẫn đầu về XK của Việt Nam vào Mỹ với trị giá XK trong năm 2013 là 8,6 tỷ USD, chiếm 36% tổng kim ngạch XK của Việt Nam vào Mỹ. Kim ngạch XK mặt hàng điện thoại và linh kiện của Việt Nam sang Mỹ trong năm qua tăng trưởng khá mạnh mẽ, cao gấp 5 lần so với năm 2012. Ngoài ra, các mặt hàng như gỗ và sản phẩm của gỗ, hàng thủy sản, giày dép các loại cũng là những mặt hàng XK chủ lực.

**Bảng 3: 10 mặt hàng chủ yếu Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ
trong năm 2013 và 2012**

STT	Tên hàng	Năm 2012	Năm 2013	Đơn vị: Triệu USD
				Tăng/giảm so với năm trước (%)
1	Sản phẩm dệt may	7.457	8.612	15,5
2	Giày dép các loại	2.243	2.631	17,3
3	Gỗ và sản phẩm từ gỗ	1.766	1.982	12,2
4	Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện	935	1.474	57,6
5	Hàng thủy sản	1.166	1.463	25,5
6	Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng	943	1.010	7,1
7	Túi xách, ví, vali mũ và ô dù	624	836	34
8	Điện thoại các loại và linh kiện	140	753	439,2
9	Hạt điều	407	539	32,6
10	Dầu thô	362	506	39,9

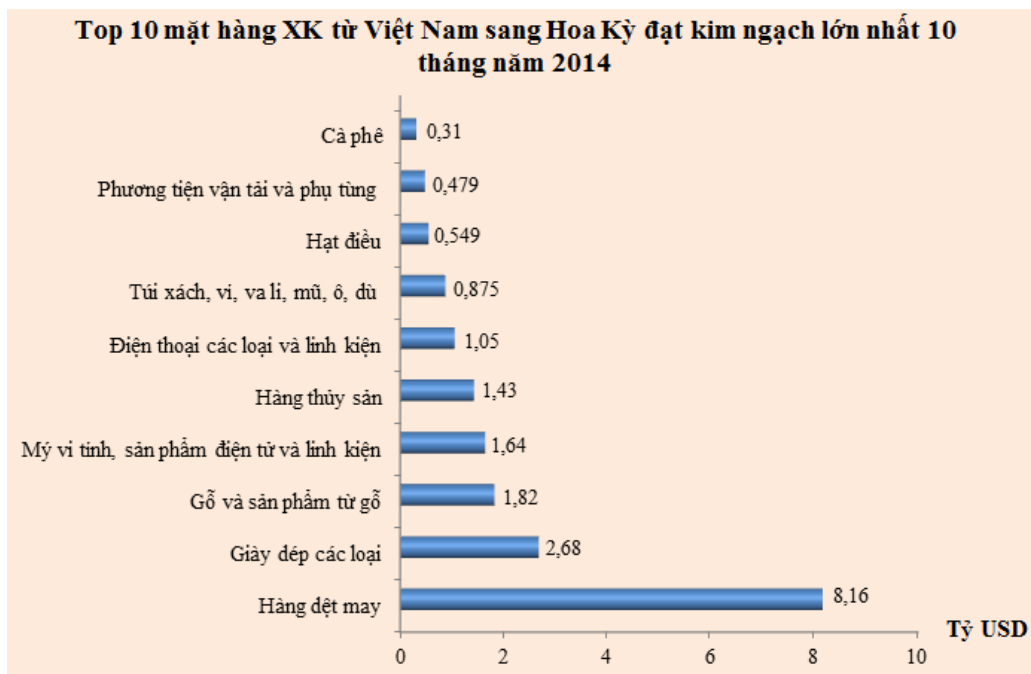
Nguồn: Tổng cục Hải quan B

*iểu đồ 1: 10 mặt hàng chủ yếu Việt Nam XK sang Hoa Kỳ trong năm 2013 và năm
2012*

Quan hệ Kinh tế - thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ từ sau Hiệp định thương mại Việt - Mỹ (tháng 7/2000)

- Tính chung cả năm 2014, kim ngạch hàng hóa XK cả nước đạt 150 tỷ USD. Số liệu thống kê chi tiết cho thấy, Việt Nam có đến 8 nhóm hàng XK chủ lực sang thị trường Hoa Kỳ đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD, bao gồm: hàng dệt may đạt 9,82 tỷ USD; giày dép các loại đạt 3,33 tỷ USD; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 2,23 tỷ USD; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 2,12 tỷ USD; hàng thủy sản đạt 1,71 tỷ USD; điện thoại các loại và linh kiện đạt 1,54 tỷ USD; máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng đạt 1,29 tỷ USD; túi xách, ví, vali, mũ ô, dù đạt 1,03 tỷ USD.

Theo số liệu phòng Thương mại Mỹ (Amcham) công bố, XK của Việt Nam vào Mỹ đã tăng trưởng liên tục trong suốt 15 năm qua, đạt mức 30,6 tỷ USD vào năm 2014 (tăng hơn 38 lần so với năm 2000), đưa Việt Nam lên vị trí 15 trong danh sách những quốc gia có hàng hóa vào Mỹ, tăng 5 bậc so với một năm trước. Từ tỷ lệ khiêm tốn là 1% tổng giá trị XK của ASEAN vào Mỹ năm 2000, kết thúc năm 2014 Việt Nam đã đạt 22% tổng giá trị XK của khu vực vào thị trường này. Đây cũng là lần đầu tiên Việt Nam vượt qua các đối thủ chính trong khu vực là Malaysia (21,6%), Thái Lan (19,8%) và Indonesia (14,7%)... trở thành nước XK lớn nhất về giá trị kim ngạch và tăng trưởng XK cao nhất vào Hoa Kỳ.



Biểu đồ 2: Top 10 mặt hàng XK từ Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt kim ngạch lớn nhất 10 tháng năm 2014

+ Hàng dệt may đang là mặt hàng XK chủ lực của Việt Nam vào Mỹ với giá trị kim ngạch cả năm đạt 10 tỷ USD, chiếm gần 34,3% tổng kim ngạch hàng hóa từ Việt Nam XK sang Hoa Kỳ và chiếm 46,9% tổng kim ngạch XK hàng dệt may của cả nước trong năm 2014. Nói cách khác, gần 50% kim ngạch hàng dệt may Việt Nam được

XK sang thị trường Mỹ, chiếm lĩnh 9,26% thị trường dệt may của Mỹ. Nếu so với các quốc gia khác cạnh tranh trên thị trường này, Việt Nam tiếp tục đạt tăng trưởng dẫn đầu với hai con số, trong khi các quốc gia khác tăng nhẹ hoặc thậm chí tăng trưởng âm. Cụ thể, Trung Quốc tăng nhẹ chưa tới 1%, Ấn Độ tăng trưởng khoảng 6%, còn lại Indonexia và Bangladesh, Pakistan, Campuchia tăng trưởng âm.

Trong tháng 1/2015, Mỹ dẫn đầu với 926,69 triệu USD, chiếm 48,31% trong tổng kim ngạch XK dệt may của cả nước. Dự báo, XK dệt may sang Mỹ năm 2015 đạt mức tăng trưởng 13% so với năm 2014, đạt trên 11 tỷ USD.

+ Về mặt hàng giày dép, Việt Nam là thị trường cung cấp giày dép lớn thứ 2 tới Mỹ với tỷ trọng đạt 7% trong tổng khối lượng NK và gần 12% trong tổng kim ngạch nhập. Hiện nay, các tập đoàn sản xuất giày dép lớn của thế giới có thị trường chủ lực là Mỹ đang có xu hướng rời bỏ Trung Quốc để vào Việt Nam.

+ Hiệp hội chế biến và XK thủy sản Việt Nam (VASEP) cho biết: lượng thủy sản Việt Nam xuất sang Mỹ tăng mạnh là do XK tôm sang thị trường này tăng đột biến, kim ngạch đạt 820 triệu USD, tăng đến 51,2% so với cùng kỳ năm 2013. Việt Nam cũng đang là thị trường cung cấp tôm lớn thứ ba cho Mỹ, chỉ xếp sau Indonesia và Ấn Độ. Tuy nhiên, tình hình XK hàng thủy sản sang thị trường Mỹ từ tháng 10/2014 đến cuối năm 2014 bị chậm lại do nguyên nhân phía Mỹ lo ngại chất lượng sản phẩm của Việt Nam.

+ Trung tâm kiểm dịch thực vật sau NK cho biết, tính riêng trong 9 tháng đầu năm 2014, XK rau quả của Việt Nam (trong đó có thanh long) sang Mỹ đạt 41,5 triệu USD, tăng trên 12% so với cùng kỳ năm ngoái. Với việc Mỹ chấp nhận mở cửa cho hai loại trái cây mới của Việt Nam là vải và nhãn, các loại rau quả nói chung của Việt Nam xuất sang thị trường Mỹ sẽ tiếp tục tăng trưởng trong thời gian tới, do thị trường mở rộng và có thêm các mặt hàng mới.

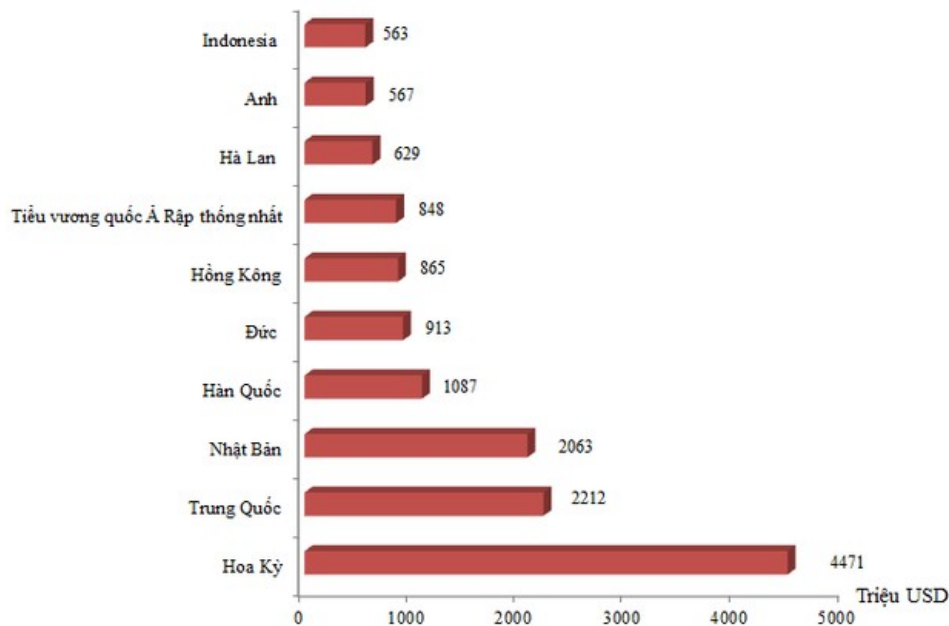
Với việc đạt giá trị xuất siêu cao nhất từ trước đến nay - hơn 24,9 tỷ USD, Việt Nam đứng thứ 10 trong 234 quốc gia, vùng lãnh thổ có quan hệ thương mại với nền kinh tế số một thế giới, tăng so với vị trí 11 của năm 2013 và vượt qua Ấn Độ. So với trước đó một năm, tổng giá trị xuất siêu của Việt Nam vào thị trường Mỹ tăng 27%, cao hơn Malaysia (17,3 tỷ USD) và Thái Lan (15,3 tỷ USD). Kết quả này khiến Việt Nam trở thành nhà cung cấp lớn nhất trong khu vực ASEAN cho thị trường này.

- Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tính đến hết tháng 2 năm 2015, Việt Nam có 4 thị trường XK đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD bao gồm: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc, trong đó Hoa Kỳ vẫn là thị trường XK lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 4,47 tỷ USD; chiếm gần 19,5% tổng trị giá kim ngạch XK cả nước trong 2 tháng đầu năm. Trong số các mặt hàng XK sang Hoa Kỳ, dệt may dẫn đầu với giá trị đạt 1,57 tỷ USD; chiếm hơn 35% tổng trị giá XK của Việt Nam sang thị trường này.

Quan hệ Kinh tế - thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ từ sau Hiệp định thương mại Việt - Mỹ (tháng 7/2000)

Đồng thời, Hoa Kỳ cũng là thị trường NK hàng dệt may lớn nhất của Việt Nam, chiếm 48,3% tổng kim ngạch XK hàng dệt may của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm.

Top 10 thị trường xuất khẩu lớn của VN trong 2 tháng đầu năm 2015



Biểu đồ 3: Top 10 thị trường XK lớn của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2015

Với đà tăng trưởng này, đặc biệt sau khi các Hiệp định thương mại được ký kết trong thời gian tới, AmCham dự đoán: kim ngạch XK các mặt hàng chủ lực từ Việt Nam sang Hoa Kỳ sẽ còn tăng trưởng mạnh mẽ trong các năm tiếp theo, bỏ xa giá trị XK của các nước còn lại trong khu vực ASEAN. Không chỉ tăng về khối lượng, hàng chất lượng cao và giá trị gia tăng từ Việt Nam XK sang Mỹ ngày một nhiều hơn.

2.1.2: Tình hình nhập khẩu của Việt Nam từ Mỹ.

***) Tổng kim ngạch NK.**

- Tốc độ tăng trưởng NK bình quân thời kỳ 1991 - 2000 là 17,5%, giai đoạn 2001 - 2011 là 20,7%. Nhìn chung, tăng trưởng NK của nước ta không ổn định qua các thời kỳ. Nhập siêu gia tăng khá nhanh, năm 2000 là 1,16 tỷ USD, hai năm 2005 và 2006, các con số tương ứng là 4,54 và 5,06 tỷ USD. Tuy nhiên, năm 2012, tốc độ tăng NK hàng hóa là 6,6 %, chỉ bằng 36,3% tốc độ tăng 18,2 % của XK hàng hóa. Điều này đã dẫn đến sự đảo chiều của cán cân thương mại, từ nhập siêu trong suốt thời gian dài, Việt Nam lần đầu tiên sau 20 năm trở lại vị thế xuất siêu. Năm 2013, kim ngạch NK đạt 132,03 tỷ USD, tăng 16% so với năm 2012, là năm thứ 2 liên tiếp xuất siêu kể từ khi gia nhập WTO.

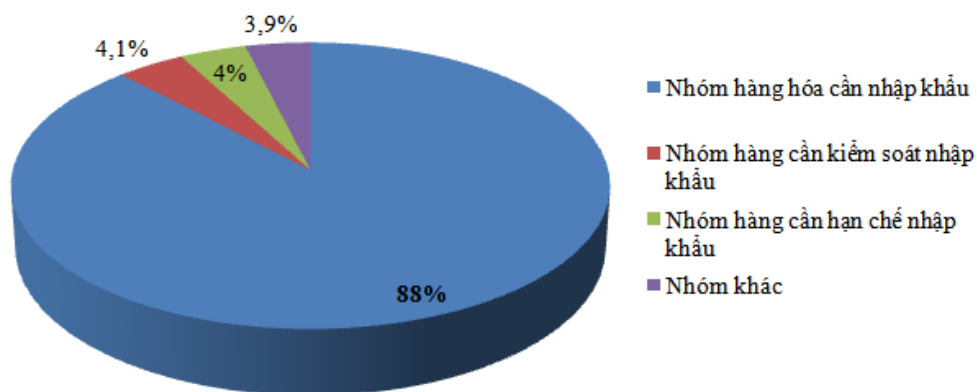
Quan hệ Kinh tế - thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ từ sau Hiệp định thương mại Việt - Mỹ (tháng 7/2000)

- 14 năm sau Hiệp định thương mại Việt – Mỹ, tính chung cả năm 2014, tổng kim ngạch hàng hóa NK ước tính đạt 148 tỷ USD, tăng 12,1% so với năm 2013. Kim ngạch NK trong năm 2014 của một số mặt hàng phục vụ sản xuất tăng cao so với năm 2013. Tăng trưởng NK đến từ cả hai khu vực, trong đó kim ngạch NK của khu vực FDI đạt cao hơn khu vực kinh tế trong nước về cả số tuyệt đối lẫn tốc độ tăng trưởng. Tính chung năm 2014, kim ngạch NK của khu vực FDI đạt 84,5 tỷ USD, tăng 13,6%, chiếm 57,09% tổng kim ngạch NK; khu vực kinh tế trong nước đạt 63,5 tỷ USD, tăng 10,2% so với năm 2013, chiếm 42,91% tổng kim ngạch NK.

+ Đối với nhóm hàng hóa cần NK (đa số là nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất hàng XK): Kim ngạch NK năm 2014 đạt hơn 130,3 tỷ USD; chiếm 88% tổng kim ngạch NK và tăng 11,4% so với năm trước. Một số mặt hàng đạt tốc độ tăng mạnh so với năm 2013: thủy sản tăng 47,6%; ngô tăng 71,4%; gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 33,6%; phôi thép tăng 43,3%; nguyên phụ liệu dệt may, da giày, bông các loại tăng trên 20%.

+ Đối với nhóm hàng cần kiểm soát NK: Kim ngạch NK năm 2014 đạt hơn 6,15 tỷ USD; chiếm hơn 4,1% tổng kim ngạch hàng hóa NK tăng 12,9% so với năm trước. Chủ yếu tăng ở các mặt hàng rau quả tăng 28,1%; linh kiện phụ tùng ô tô tăng 25,4%.

+ Đối với nhóm hàng cần hạn chế NK: Kim ngạch NK của nhóm hàng này năm 2014 ước đạt 6 tỷ USD; chiếm hơn 4% tổng kim ngạch NK và giảm 4,2% so với năm trước. Các mặt hàng tiêu dùng đã giảm nhưng các mặt hàng chủ yếu như điện thoại di động và ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ vẫn tăng (tốc độ tăng lần lượt là 21,2% và 9%).



Biểu đồ 4: Tỷ trọng NK các nhóm hàng năm 2014 (Nguồn số liệu: Bộ Công thương).

Quan hệ Kinh tế - thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ từ sau Hiệp định thương mại Việt - Mỹ (tháng 7/2000)

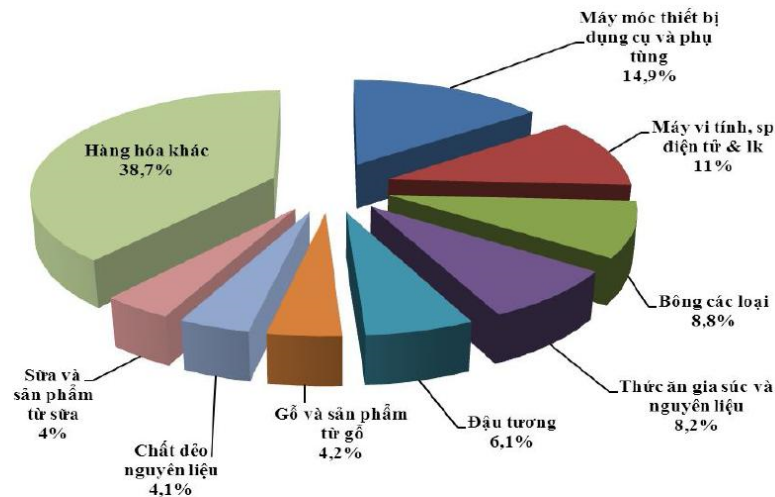
- Trị giá hàng hoá NK vào Việt Nam trong kỳ 1 tháng 03/2015 đạt 6,68 tỷ USD, tăng 1,7 lần (tương ứng tăng gần 2,84 tỷ USD) so với nửa cuối tháng 2. Tính đến hết ngày 15/3/2015 kim ngạch NK hàng hóa đạt 30,69 tỷ USD, tăng 19,3% (tương ứng tăng hơn 4,97 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2014.

***) Kim ngạch NK từ Hoa Kỳ**

- NK hàng hóa của Việt Nam từ Hoa Kỳ trong năm 2013 đạt 5,23 tỷ USD, tăng 8,3% so với năm 2012. Trong năm 2013, có 13 nhóm hàng NK từ Hoa Kỳ đạt trị giá trên 100 triệu USD với tổng trị giá hơn 4 tỷ USD, chiếm 77% trị giá hàng hoá NK từ Hoa Kỳ.

Các mặt hàng chính Hoa Kỳ XK sang Việt Nam trong năm 2013 bao gồm hầu hết là các mặt hàng có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao: máy vi tính sản phẩm điện tử & linh kiện NK từ Hoa Kỳ suy giảm mạnh (giảm 41,5% xuống còn 576 triệu USD) và trở thành nhóm hàng đứng thứ hai sau máy móc thiết bị dụng cụ & phụ tùng (với 778 triệu USD, tăng 4,4%); bông các loại có mức tăng trưởng NK mạnh (220 nghìn tấn với giá trị 460 triệu USD); thức ăn gia súc và nguyên liệu (430 triệu USD); chất dẻo nguyên liệu, đậu tương...

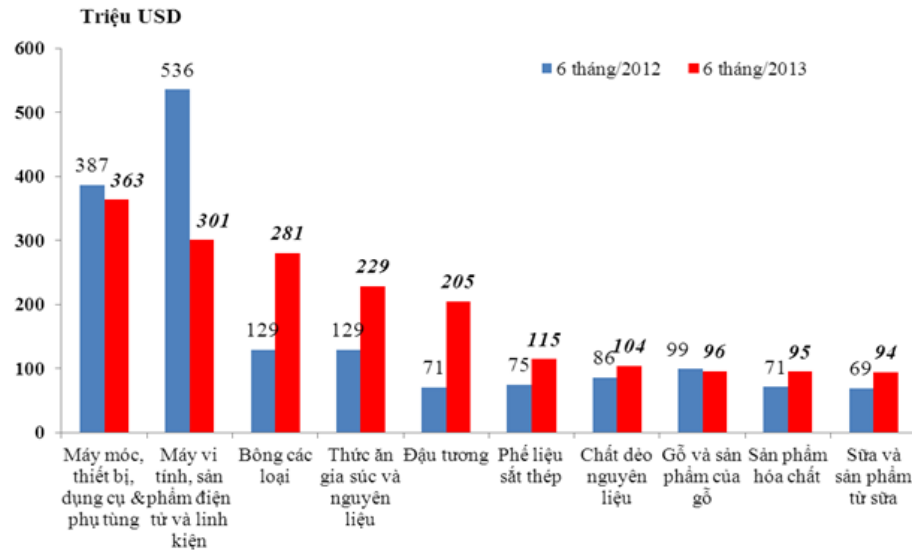
Biểu đồ 2: Tỷ trọng các mặt hàng nhập khẩu chính từ Hoa Kỳ vào Việt Nam trong năm 2013



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 5: Tỷ trọng các mặt hàng NK chính từ Hoa Kỳ vào Việt Nam năm 2013

Biểu đồ 2: Các mặt hàng chính nhập khẩu từ Hoa Kỳ vào Việt Nam 6 tháng/2013 so với 6 tháng/2012



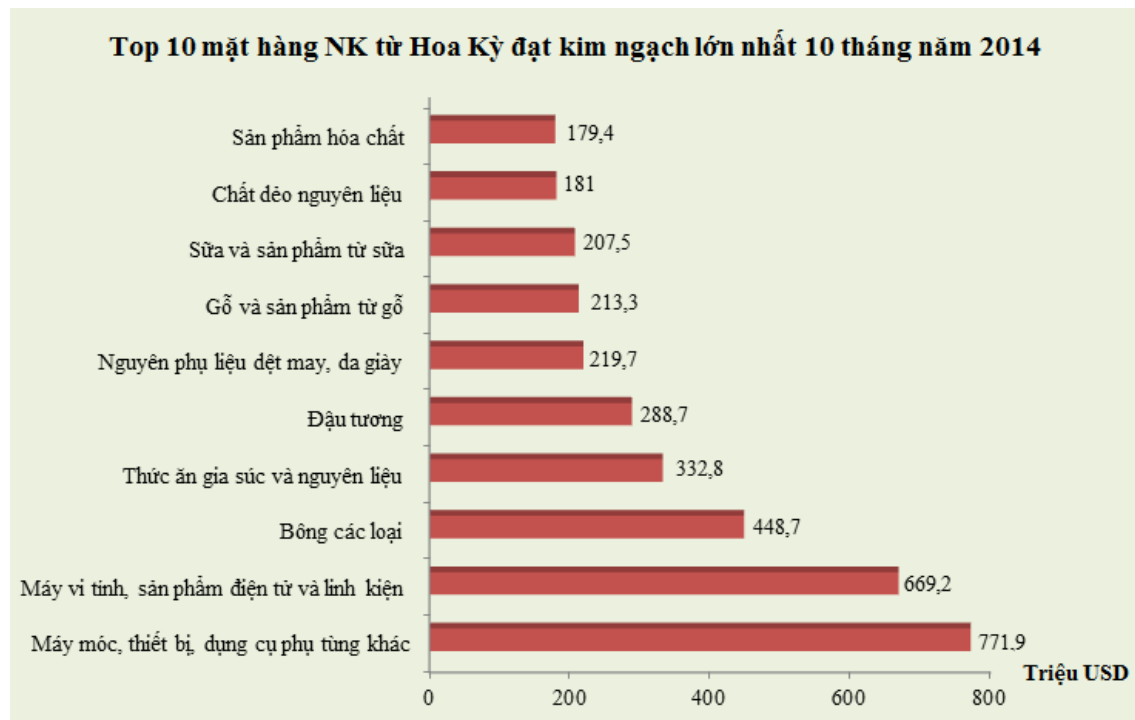
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 6: Các mặt hàng chính NK từ Hoa Kỳ vào Việt Nam 6 tháng năm 2013 so với 6 tháng năm 2012

- Trong 10 tháng đầu năm 2014, Việt Nam NK 5,2 tỷ USD từ thị trường Hoa Kỳ; chỉ chiếm gần 4,3% tổng kim ngạch NK hàng hóa của cả nước. Một số mặt hàng NK của Việt Nam từ thị trường Hoa Kỳ bao gồm: Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác đạt 771,9 triệu USD; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 669,2 triệu USD; bong các loại đạt 448,7 triệu USD; thức ăn gia súc và nguyên liệu đạt 332,8 triệu USD; đậu tương 288,7 triệu USD; nguyên phụ liệu dệt may, da giày 219,7 triệu USD; gỗ và sản phẩm từ gỗ 213,3 triệu USD; sữa và sản phẩm từ sữa 207,5 triệu USD ...

Nhìn chung, NK hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Hoa Kỳ đều tăng trưởng ở hầu khắp các mặt hàng, số mặt hàng có tốc độ tăng trưởng dương chiếm trên 70%, trong đó NK nguyên phụ liệu thuốc lá có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất, tăng 261,13%, tuy kim ngạch chỉ đạt 23,4 triệu USD. Ngược lại NK bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc giảm mạnh, giảm 78,41% so với cùng kỳ.

Đặc biệt, trong 10 tháng đầu năm 2014, Việt Nam NK từ thị trường Hoa Kỳ có thêm một số mặt hàng mới như: thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh, quặng và khoáng sản khác, chất thơm mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh, chế phẩm thực phẩm và máy ảnh máy quay phim, linh kiện; tuy nhiên lại thiếu vắng mặt hàng ngô so với cùng kỳ năm trước.



Biểu đồ 7: Top 10 mặt hàng NK từ Hoa Kỳ đạt kim ngạch lớn nhất 10 tháng năm 2014

Có thể thấy, hầu hết các mặt hàng Việt Nam NK từ Hoa Kỳ đều là hàng nguyên vật liệu phục vụ chế biến, sản xuất và không có mặt hàng nào đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD.

2.1.3: Đánh giá tình hình Xuất – Nhập khẩu giữa Việt Nam và Hoa Kỳ.

- Cán cân thương mại Việt Nam đang có xu hướng được cải thiện tốt hơn. Tuy nhiên sự mất cân đối lớn giữa XK và NK hàng hóa, diễn ra trên hầu hết các thị trường chủ yếu của Việt Nam. Trong khi Việt Nam xuất siêu lớn đối với các thị trường phát triển như Hoa Kỳ và EU, Nhật Bản... thì nhập siêu lại gia tăng ở một số thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan và ASEAN (Xin-ga-po, Thái Lan....). Trong suốt thời gian từ 2001 đến 2011, khu vực kinh tế trong nước luôn nhập siêu rất lớn, nếu không có khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) luôn xuất siêu để bù đắp thì nhập siêu trong cán cân thương mại của Việt Nam còn trầm trọng hơn nhiều.

- Số liệu thống kê của Hải quan Việt Nam cho thấy từ năm 2007 đến năm 2013, Hoa Kỳ là thị trường tiêu thụ hàng hoá lớn nhất của Việt Nam và là thị trường cung cấp hàng hóa lớn thứ 7 sang thị trường Việt Nam. Tuy nhiên, theo cơ sở dữ liệu thương mại của Liên Hợp Quốc (UN Comtrade) và số liệu được công bố vào giữa tháng 9 năm 2013 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), trị giá buôn bán hàng hóa hai chiều giữa Việt Nam với thị trường Mỹ chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng kim

ngạch XNK của Hoa Kỳ (chỉ 1%). Đối với Hoa Kỳ, Việt Nam là đối tác xếp thứ 23 về XK hàng hóa sang Hoa Kỳ và xếp thứ 40 về NK hàng hóa có xuất xứ thị trường này.

Bảng 1: Tỷ trọng và thứ hạng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giữa Việt Nam- Hoa Kỳ giai đoạn 2007-2013

Năm	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Thị phần (%)	Thứ hạng	Thị phần (%)	Thứ hạng
2007	33,3	1	12,6	9
2008	32,6	1	13,5	7
2009	19,9	1	4,3	7
2010	19,7	1	4,4	7
2011	17,5	1	4,3	7
2012	17,2	1	4,3	7
2013	18,1	1	4,0	7

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 8: Tỷ trọng và thứ hạng kim ngạch hàng hóa XK, NK giữa Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 2007 - 2013

- Số liệu thống kê hải quan cho thấy, nếu như trong năm 2005 và 2006, tổng kim ngạch XNK hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ chỉ đạt tương ứng là 6,77 tỷ USD và 8,81 tỷ USD thì đến năm 2007, con số này đã là 11,79 tỷ USD. Tuy chịu ảnh hưởng từ cuộc suy thoái kinh tế thế giới nặng nề trong các năm tiếp theo, nhưng tổng kim ngạch XNK giữa Việt Nam – Hoa Kỳ vẫn duy trì ở mức cao. Đến năm 2012, tổng kim ngạch XNK hàng hóa giữa 2 quốc gia đã đạt đến con số 24,49 tỷ USD, tăng 12,3% so với năm 2011 và gấp 3,6 lần kết quả thực hiện của năm 2005. Trong đó, XK đạt 19,66 tỷ USD và NK đạt 4,83 tỷ USD. Kết thúc năm 2013, tổng kim ngạch XNK hàng hóa của Việt Nam và Hoa Kỳ đạt 29,1 tỷ USD, tăng 18,8% so với năm 2012 và gấp 4,3 lần so với con số 6,77 tỷ USD được ghi nhận vào năm 2005. Trong đó, XK đạt gần 23,9 tỷ USD, cao hơn 21,4 điểm phần trăm so với năm 2012 và NK đạt 5,23 tỷ USD, tăng 8,4% so với kết quả hoạt động của một năm trước đó.

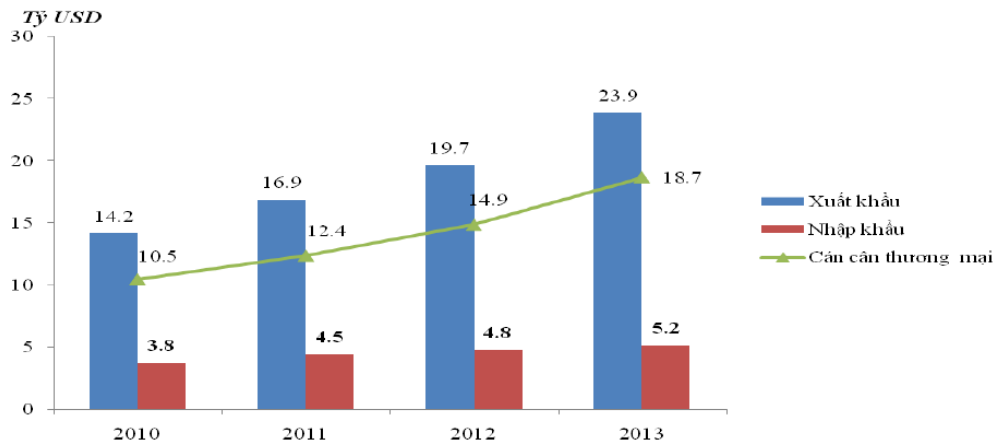
Cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam trong trao đổi thương mại với Hoa Kỳ luôn duy trì mức thặng dư lớn trong những năm gần đây. Trong năm 2010, mức thặng dư hàng hóa của Việt Nam trong buôn bán trao đổi thương mại với Hoa Kỳ đã vượt qua con số 10 tỷ USD, tăng 26,5% so với năm 2009. Đến năm 2013, XK của Việt Nam sang Hoa Kỳ cao gấp 4,5 lần so với NK dẫn đến xuất siêu của Việt Nam sang thị trường này đạt mức kỷ lục 18,6 tỷ USD.

Số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan cho thấy: trong 11 tháng tính từ đầu năm 2014, kim ngạch thương mại song phương giữa Việt Nam và Hoa Kỳ đạt tốc độ

Quan hệ Kinh tế - thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ từ sau Hiệp định thương mại Việt - Mỹ (tháng 7/2000)

tăng trưởng mạnh nhất trong số các đối tác thương mại chính của Việt Nam: trị giá XK hàng hóa của các DN Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ đạt gần 3,3 tỷ USD, chiếm 2,5% trong tổng XK của Việt Nam. Trong khi đó, trị giá NK của các DN Việt Nam hàng hóa có xuất xứ từ Hoa Kỳ đạt 582 triệu USD, chiếm 0,42 % tỷ trọng trong tổng NK của Việt Nam. Như vậy, thương mại hàng hóa với thị trường Hoa Kỳ trong 11 tháng đầu năm 2014, Việt Nam có mức thặng dư trị giá 2,75 tỷ USD. Theo đó, XNK giữa Việt Nam với Hoa Kỳ chiếm 1,44% tổng XNK của cả nước

Biểu đồ 1: Kim ngạch xuất nhập khẩu và cán cân thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 2010 - 2013

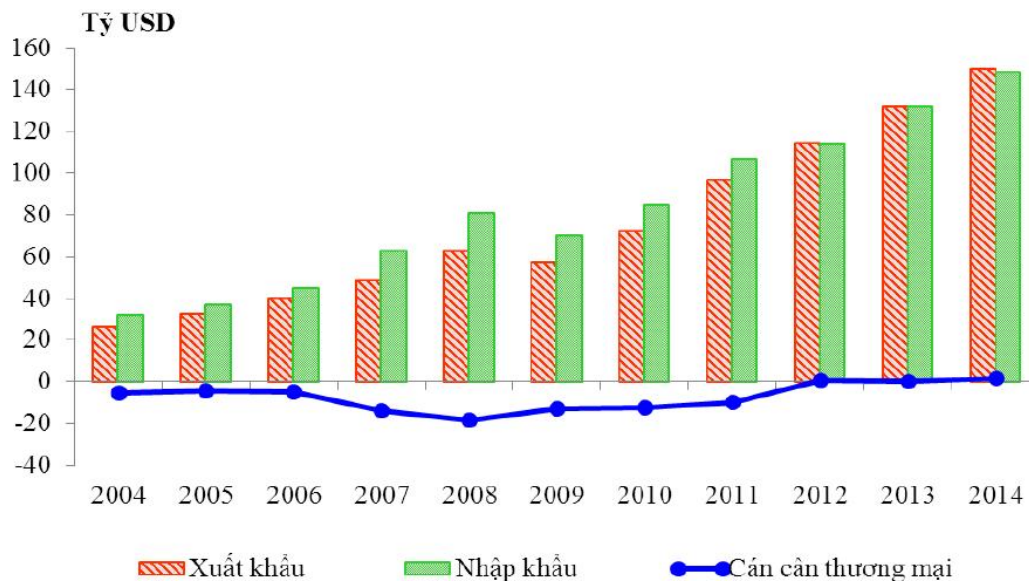


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 9: Kim ngạch XNK và cán cân thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ giai đoạn 2010 – 2013

- Như vậy, trong năm 2014, Việt Nam đứng thứ 15 trong số các nhà cung cấp lớn nhất thế giới đối với Mỹ, trong khi Mỹ vẫn là nhà XK lớn, đứng ở vị trí 44 đối với Việt Nam, với giá trị XK là 5,7 tỷ USD. Năm 2014 cũng được ghi nhận là năm thứ 3 liên tiếp xuất siêu kể từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO năm 2007. Số liệu thống kê của Bộ Công thương cho thấy, năm 2007 cả nước nhập siêu với tỷ lệ 29,1%; năm 2008 tỷ lệ 28,8%; năm 2009 tỷ lệ 22,5%; năm 2010 tỷ lệ 17,5%; năm 2011 tỷ lệ 10,1% so với kim ngạch XK. Từ năm 2012, Việt Nam bắt đầu chuyển sang vị thế xuất siêu trong quan hệ thương mại với các nước trên thế giới. Năm 2012, cả nước xuất siêu 749 triệu USD; năm 2013 xuất siêu 0,3 triệu USD và năm 2014 ước xuất siêu 1,984 tỷ USD.

Biểu đồ 1: Diễn biến kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và cán cân thương mại giai đoạn 2004-2014



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 10: Diễn biến kim ngạch XK, NK hàng hóa và cán cân thương mại giai đoạn 2004 – 2014.

* Ghi chú: từ năm 2008 trở về trước, NK được thống kê theo nước/vùng lãnh thổ gửi hàng, từ năm 2009 đến nay NK được thống kê theo nước/vùng lãnh thổ xuất xứ hàng hóa.

AmCham cho biết, Việt Nam đã trở thành một đối tác thương mại quan trọng của Mỹ trong khu vực Đông Nam Á với giá trị thương mại song phương, ước tính đến năm 2020, kim ngạch thương mại hai chiều đạt khoảng 57 tỷ USD.

2.2: Về lĩnh vực đầu tư của Mỹ vào Việt Nam.

Mỹ là quốc gia có vốn đầu tư vào Việt Nam từ rất sớm và luôn nằm trong danh sách các nhà đầu tư lớn tại Việt Nam. Tính đến tháng 2/2015, Mỹ có 729 dự án đầu tư vào Việt Nam, tổng vốn đầu tư đăng ký đạt khoảng 11,035 tỷ USD và xếp thứ 7/101 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam. Quy mô vốn bình quân một dự án của Mỹ là khoảng 15 triệu USD, cao hơn so với mức bình quân chung của một dự án đầu tư vào là 14,5 triệu USD/dự án.

Tuy nhiên, những con số này chưa phản ánh hết luồng vốn đầu tư trực tiếp của Mỹ tại Việt Nam do có một số công ty của nước này như: Tập đoàn Intel, Coca Cola, Procter & Gamble, Chevron, ConocoPhillips... đầu tư vào Việt Nam thông qua các chi nhánh, công ty con đăng ký tại một số nước khác như British Virgin Islands,

Singapore, Hồng Kông... Nếu tính cả nguồn vốn đầu tư qua nước thứ 3 kể trên thì Mỹ sẽ là nhà đầu tư dẫn đầu tại Việt Nam.

Các nhà đầu tư Mỹ có chung nhận định, Việt Nam là điểm đến hấp dẫn hàng đầu đối với giới đầu tư nước ngoài ở khu vực Đông Nam Á khi nằm trên tuyến giao thương huyết mạch, chi phí nhân công rẻ, triển vọng tăng trưởng tích cực và là cầu nối quan trọng với thị trường ASEAN.

2.2.1: Các giai đoạn đầu tư của Mỹ vào Việt Nam.

- Giai đoạn thứ nhất (1994 - 2001) - Trước khi Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Mỹ (BTA) được ký kết.

Thời kỳ này, hàng loạt các công ty đa quốc gia đã đến Việt Nam để đặt nền tảng cho cơ hội phát triển dài hạn như Pepsico, Coca-Cola, Cargil, 3M, P&G, Kimberly-Clark... Đầu tư của Mỹ vào Việt Nam giai đoạn này chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp (công nghiệp nặng và dầu khí) và các ngành dịch vụ. Các công ty đã xây dựng nhà máy và bán sản phẩm trực tiếp tại Việt Nam, nhằm tận dụng chi phí nhân công rẻ, làm hạ giá thành, giúp nâng cao năng lực cạnh tranh trong sản phẩm, tuy nhiên chưa chú trọng đến hoạt động XK.

- Giai đoạn thứ hai (2001-2007) - Khi Việt Nam và Mỹ phát triển các mối quan hệ thương mại song phương với việc nhiều dòng thuế giảm mạnh (từ 45% xuống còn 3%).

Dòng vốn FDI tăng trưởng mạnh trong các lĩnh vực mà Việt Nam có hàng XK sang Mỹ, đặc biệt là các lĩnh vực thâm dụng lao động như may mặc, giày dép, chế biến gỗ và hàng nội thất. Điều này đã góp phần đưa thương mại hai chiều Việt Nam - Mỹ tăng từ mức 1,5 tỷ USD (năm 2001) lên 24,9 tỷ USD (năm 2012).

- Giai đoạn thứ ba (2007 - 2012): Khi Việt Nam trở thành thành viên WTO.

Đầu tư của Mỹ vào Việt Nam tăng trưởng mạnh, trong đó, Tập đoàn công nghệ Intel (Mỹ) đầu tư 1 tỷ USD vào nhà máy đặt tại khu công nghệ cao tại TP. Hồ Chí Minh, đánh dấu bước chuyển biến dòng vốn đầu tư từ Mỹ với nguồn vốn đầu tư tập trung vào các lĩnh vực sản xuất ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại. Các khoản đầu tư này đã góp phần thúc đẩy mức tăng trưởng thương mại song phương đạt 22 tỷ USD (năm 2011).

- Giai đoạn thứ tư (bắt đầu từ năm 2013 đến nay).

Khi các công ty nhượng quyền thương mại của Mỹ đã bắt đầu hiện diện tại Việt Nam: KFC, Subway, Burger King, Coffee Bean & Tea Leaf, Pizza Hut, Pizza Domino... Nhiều công ty đầu tư Mỹ đã rót dòng vốn gián tiếp vào Việt Nam. Ví dụ:

KKR đã đầu tư 359 triệu USD vào Masan, Texas Pacific Group đầu tư 50 triệu USD vào Masan Agriculture nhằm nắm bắt cơ hội tại thị trường bán lẻ Việt Nam.

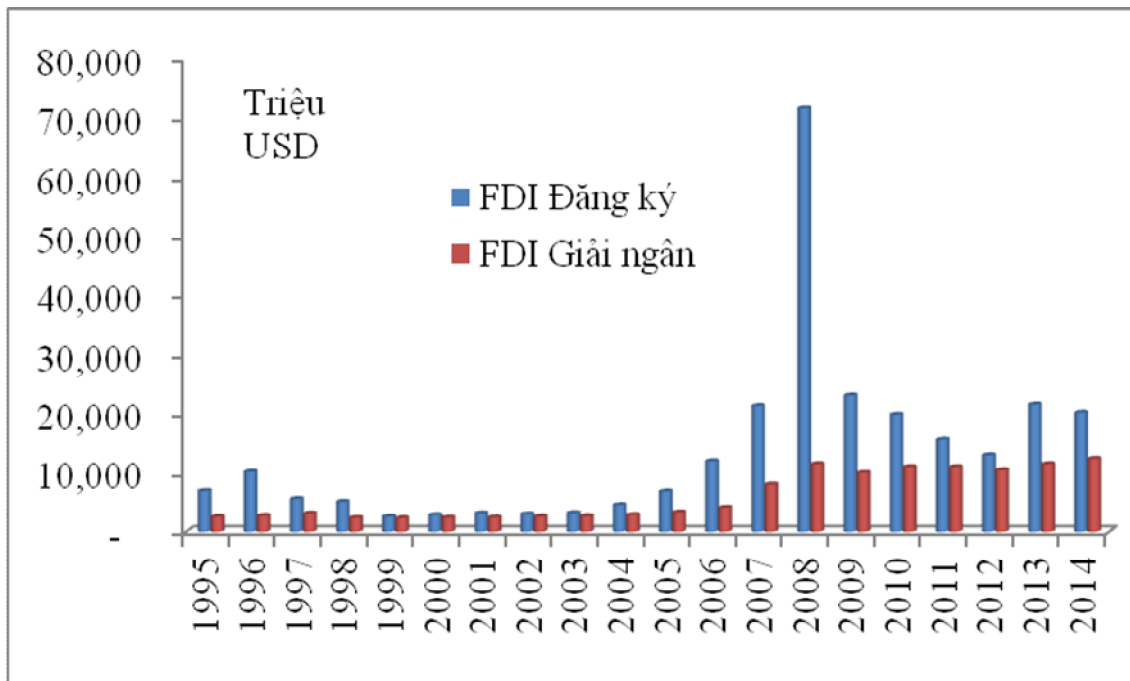
2.2.2: Tình hình đầu tư trực tiếp của Mỹ vào Việt Nam hiện nay.

*** Tổng vốn đầu tư trực tiếp của cả nước:**

- Kể từ khi Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài có hiệu lực (năm 1988), FDI vào Việt Nam ngày càng tăng cả về dự án, vốn đăng ký và số nước, vùng lãnh thổ. Tính đến hết năm 2013, đã có khoảng 100 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam với 17.434 dự án, tổng số vốn đăng ký hơn 268 tỷ USD, vốn thực hiện đạt xấp xỉ 112 tỷ USD. Xét tỷ lệ trên GDP, Việt Nam thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài lớn hơn 5 lần so với Trung Quốc hay Ấn Độ trong 5 năm qua.

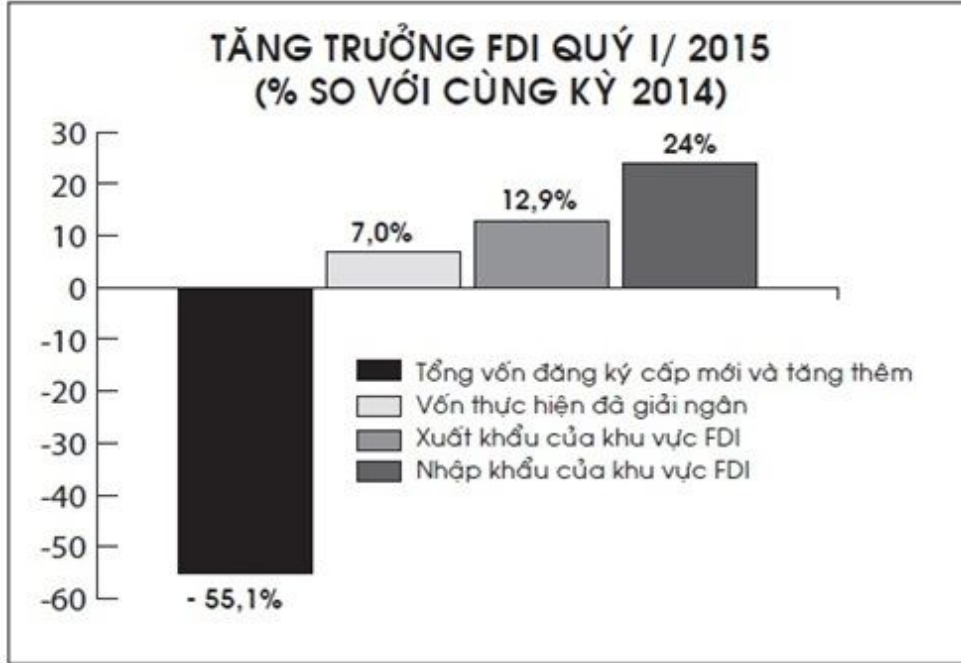
Khu vực doanh nghiệp FDI là khu vực luôn năng động và có đóng góp đáng kể trong sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Các dự án FDI đã tạo ra nhiều chỗ làm việc mới, góp phần làm giảm đáng kể nạn thất nghiệp. Tính đến nay, khu vực FDI tạo ra gần 3 triệu việc làm và tiền lương lao động của khu vực này luôn cao hơn mức trung bình cả nước

- Năm 2014, tổng vốn FDI đăng ký giảm so với năm 2013 nhưng vốn giải ngân tiếp tục tăng. Điều này cho thấy, Việt Nam vẫn thu hút sự quan tâm rất lớn của các nhà đầu tư nước ngoài. Xu thế tích cực này được dự báo tiếp tục duy trì trong năm 2015.



Biểu đồ 11: Vốn FDI đăng ký và giải ngân vào Việt Nam. Nguồn: Tổng cục thống kê

- Trong quý 1/2015, tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) giải ngân của cả nước đạt 3,05 tỷ USD, tăng 7% với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, tổng vốn FDI đăng ký cấp mới và tăng thêm là 1,837 tỷ USD, giảm 55,1% so với cùng kỳ năm 2014. Tuy nhiên các nhà đầu tư trong nước vẫn tỏ ra lạc quan về thu hút vốn FDI của năm 2015.



Biểu đồ 12: Tăng trưởng FDI quý I/2015 so với cùng kỳ 2014

+ Nguyên nhân chủ yếu khiến FDI 3 tháng đầu năm giảm so với cùng kỳ là do “chưa xuất hiện các dự án lớn được cấp phép”. Cụ thể, trong quý I-2015 số lượt dự án cấp mới và tăng vốn đều tăng hơn so với cùng kỳ năm 2014, tuy nhiên trong quý I-2015 không có các dự án quy mô lớn như cùng kỳ năm 2014 vì vậy số vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm giảm. Các dự án lớn vẫn đang trong quá trình đàm phán, chuẩn bị, chưa được cấp phép trong quý I.

*** Đầu tư trực tiếp của Mỹ vào Việt Nam.**

- Trong 2 tháng đầu năm 2015, các nhà đầu tư Mỹ đã đầu tư vào 17/18 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân, trong đó vốn đầu tư tập trung chủ yếu vào lĩnh vực khách sạn, resort và ăn uống với 17 dự án có tổng vốn đầu tư đạt 4.68 tỷ USD (chiếm khoảng 42% tổng vốn đầu tư đăng ký). Lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo đứng thứ 2 với 323 dự án và tổng vốn đầu tư là 2.24 tỷ USD (chiếm khoảng 20% vốn đăng ký của Mỹ tại Việt Nam). Đây cũng là lĩnh vực thu hút nhiều dự án nhất của Mỹ tại Việt Nam. Lĩnh vực kinh doanh bất động sản đứng thứ 3 với 14 dự án có vốn đăng ký gần 2.09 tỷ USD (chiếm khoảng 19% về vốn đăng ký của Mỹ tại Việt Nam).

Quan hệ Kinh tế - thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ từ sau Hiệp định thương mại Việt - Mỹ (tháng 7/2000)

+ Khi đầu tư vào Việt Nam, các nhà đầu tư Mỹ đa số lựa chọn hình thức 100% vốn nước ngoài (chiếm 75% về vốn đăng ký) với 593 dự án và 8.24 tỷ USD vốn đăng ký. Hình thức liên doanh có 111 dự án với 2.59 tỷ USD vốn đăng ký (chiếm 24% về vốn đăng ký). Còn lại là hai hình thức công ty cổ phần và hợp đồng hợp tác kinh doanh. Không có bất kỳ dự án nào theo hình thức BOT.

+ Trừ lĩnh vực dầu khí, các nhà đầu tư Mỹ đã có mặt tại 42/63 địa phương của cả nước, nhưng chủ yếu tập trung tại các địa phương thuộc Vùng kinh tế trọng điểm kinh tế phía Nam, nơi có điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi và khu vực phát triển kinh tế năng động nhất của cả nước như Bà Rịa-Vũng Tàu, , Cà Mau, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Hải Phòng...

Xét về số lượng dự án, TP. Hồ Chí Minh thu hút nhiều dự án của Mỹ nhất nhưng đa phần là các dự án quy mô vốn nhỏ (298 dự án với 771 triệu USD tổng vốn đầu tư; chiếm 41,8% tổng số dự án và 6,5% tổng vốn đầu tư của Mỹ tại Việt Nam). Quy mô trung bình dự án FDI của Mỹ tại TP. Hồ Chí Minh là 2,3 triệu USD; nhỏ hơn nhiều so với quy mô trung bình dự án FDI của Mỹ trên cả nước.

+ Điều đáng chú ý, nguồn vốn đầu tư từ Mỹ vào Việt Nam có đặc điểm khác biệt so với nhà đầu tư từ các quốc gia khác. Bên cạnh những lĩnh vực đầu tư đang được quan tâm hiện nay như bất động sản, phân phối hàng hóa, logistics, giáo dục... nhiều DN đã chú trọng đến các dự án về kết cấu hạ tầng. Hình thức PPP thu hút sự quan tâm của nhiều nhà đầu tư từ Mỹ một phần do nước này đang quan tâm đầu tư vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng của Việt Nam. Có thể kể đến là Tập đoàn GE đã thực hiện thành công vai trò nhà thầu cung cấp thiết bị và hỗ trợ thu xếp vốn cho khu điện gió đầu tiên của Đồng bằng sông Cửu Long tại tỉnh Bạc Liêu, do Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Du lịch Công Lý làm chủ đầu tư.

+ Các nhà đầu tư trong ngành chế tạo cũng đang dịch chuyển sản xuất hàng hóa đơn giản lên những loại phức tạp hơn do Việt Nam khá gần với chuỗi cung ứng hàng điện tử khu vực.

+ Bên cạnh hoạt động đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp của Mỹ vào Việt Nam cũng có xu hướng tăng gần đây như việc Quỹ đầu tư hàng đầu thế giới Warburg Pincus (Mỹ) đã quyết định chi ra 200 triệu USD (năm 2013) để đầu tư vào lĩnh vực bán lẻ của Tập đoàn Vingroup. Đây là tín hiệu cho thấy Việt Nam đang hấp dẫn các nhà đầu tư quốc tế. Khoản đầu tư của Warburg Pincus sẽ giúp quỹ đầu tư Mỹ theo sát đối thủ KKR (Kohlberg Kravis Roberts - một quỹ đầu tư khác của Mỹ), vốn đã tăng gấp đôi cổ phần sở hữu trong một nhà máy nước chấm của Việt Nam đầu năm 2013. Quỹ đầu tư KKR đã đầu tư thêm 200 triệu USD vào tập đoàn Masan Consumer, nâng tổng số tiền đầu tư vào tập đoàn Việt Nam lên 395 triệu USD (2013)...

- Ngược lại, Mỹ đứng thứ 9/63 quốc gia, vùng lãnh thổ có đầu tư của DN Việt Nam với 120 dự án (tổng vốn đăng ký hơn 424 triệu USD). Bên cạnh đó, Đại sứ quán Việt Nam tại Mỹ đã đưa vào sử dụng trang mạng quảng bá 127 dự án thu hút đầu tư quốc gia, đồng thời tổ chức nhiều sự kiện quảng bá, thu hút đầu tư được sự quan tâm cao của sở tại.

Tập đoàn sữa Vinamilk sau khi hoàn tất các thủ tục cần thiết để mua 70% cổ phần của nhà máy sữa Driftwood – Hoa Kỳ, dự án Driftwood đã chính thức khai thác một cách hiệu quả, đem lại doanh thu hơn 2.000 tỷ đồng cho Vinamilk trong năm 2014.

2.2.3: Nhận xét tình hình đầu tư của Mỹ vào Việt Nam.

- Mặc dù hoạt động thu hút nguồn vốn FDI đã đạt được những kết quả khả quan và có những đóng góp nhất định đối với nền kinh tế, tuy nhiên thị trường và đối tác FDI của Việt Nam chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các nước châu Á. Đầu tư từ Hoa Kỳ, EU và những nước OECD khác vào Việt Nam còn rất khiêm tốn nếu so với FDI của các nước đó vào Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Sin-ga-po, Ma-lai-xi-a.

- Đầu tư của Mỹ vào Việt Nam thời gian qua đã đạt được những hiệu quả nhất định, đóng góp tích cực đối với kinh tế - xã hội của Việt Nam như:

+ Góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực đầu tư trong nước, chất lượng nguồn nhân lực và thay đổi cơ cấu lao động.

+ Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, góp phần hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế như khai thác chế biến dầu khí, công nghệ thông tin, điện tử, năng lượng...; góp phần thúc đẩy việc chuyển giao công nghệ cả về máy móc, thiết bị, tri thức và kinh nghiệm quản lý.

+ Bổ sung cho tổng vốn đầu tư xã hội, góp phần quan trọng vào XK, đóng góp vào nguồn thu ngân sách hàng năm.

+ Thúc đẩy quá trình cải cách DN nhà nước; đổi mới thủ tục hành chính và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường; xây dựng và hoàn thiện đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài.

+ Góp phần quan trọng vào hội nhập quốc tế, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, tạo thuận lợi để Việt Nam gia nhập các tổ chức quốc tế, ký kết hiệp định thương mại – đầu tư với các nước.

- Nhiều DN của Amcham cho biết: lợi nhuận đầu tư tại Việt Nam đang ngày càng tăng và có xu hướng lạc quan, tin tưởng vào môi trường cũng như triển vọng kinh doanh vào năm 2015. Đa số các DN hoạt động lâu dài đều có ý định tăng vốn đầu tư trong thời gian tới.

Quan hệ Kinh tế - thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ từ sau Hiệp định thương mại Việt - Mỹ (tháng 7/2000)

Báo cáo khảo sát về tình hình hoạt động của DN Mỹ tại các nước thuộc ASEAN được Phòng Thương mại Mỹ tại Singapore (AmCham Singapore) công bố: Việt Nam là quốc gia đứng thứ hai trong khu vực ASEAN được các DN Mỹ lựa chọn mở rộng đầu tư kinh doanh. Nguyên nhân chính được AmCham Singapore chỉ ra là do mối quan hệ tích cực giữa Việt Nam và Mỹ, nguồn lao động dồi dào, chi phí thấp và an ninh tốt. Nếu như năm 2013, chỉ có 22 DN Mỹ đến tìm hiểu và quan tâm đến môi trường kinh doanh tại Việt Nam thì năm 2014, con số này đã tăng lên 33. Sự quan tâm này sẽ càng lớn hơn khi Việt Nam tham gia vào Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Đây là điều kiện thuận lợi để các công ty Mỹ gia tăng đầu tư trong đó có việc không ngừng mở rộng quy mô, tăng năng lực sản xuất, tìm kiếm.

CHƯƠNG III

MỘT SỐ MẶT TỒN TẠI TRONG QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT - MỸ VÀ NGUYÊN NHÂN. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP GIẢI QUYẾT NHỮNG MẶT TỒN TẠI

3.1: Những mặt tồn tại trong quan hệ thương mại Việt – Mỹ và nguyên nhân.

3.1.1: Về lĩnh vực thương mại hàng hóa

- Thứ nhất, nền kinh tế Việt Nam dễ bị tổn thương.

+ Nguyên nhân: Do nền kinh tế dựa quá nhiều vào XK.

Cơ cấu XK, mặc dù có chuyển biến tích cực trong những năm qua song cho đến nay vẫn chủ yếu tập trung vào một số ít mặt hàng chủ lực. Chỉ riêng mặt hàng XK chủ lực của Việt Nam (có kim ngạch XK từ 1 tỷ USD trở lên) đã đạt 23,07 tỷ USD chiếm tới 76,75% tổng kim ngạch XK sang Hoa Kỳ năm 2014.

- Thứ hai, tỷ trọng XK các mặt hàng có hàm lượng kỹ thuật cao còn thấp.

+ Nguyên nhân: Do chất lượng lao động chất xám chưa cao, chưa có sự đầu tư đồng bộ các dây chuyền sản xuất kỹ thuật cao. Mặt hàng XK chủ yếu là sản phẩm gia công, lắp ráp và nhóm hàng nguyên liệu thô hoặc mới sơ chế. Mặc dù tỷ trọng nhóm hàng thô hoặc mới sơ chế tiếp tục xu hướng giảm nhẹ trong cơ cấu hàng hóa XK trong năm 2014, song XK nguyên liệu thô, sản phẩm khai khoáng còn chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng kim ngạch XK.

- Thứ ba, giá trị gia tăng của hàng hóa XK còn thấp.

+ Nguyên nhân:

Do công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam chưa phát triển, sản xuất công nghiệp vẫn phụ thuộc rất lớn vào NK nguyên phụ liệu đầu vào. Các mặt hàng gia công, lắp ráp và DN FDI vẫn luôn mạnh hơn các DN vốn 100% trong nước. Theo TS. Trần Đình Thiên, Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam: “Chừng nào công nghiệp hỗ trợ Việt Nam chưa phát triển, mà phải là công nghiệp công nghệ cao, thì chưa thể nói đến chuyện giá trị gia tăng cao”.

Do chủ yếu dựa vào khai thác các yếu tố sẵn có về điều kiện tự nhiên và nguồn lao động rẻ như: Dầu mỏ và khoáng sản, nông sản, thủy sản, hàng dệt may, da giày, đồ gỗ và điện tử... Đây là những ngành thâm dụng tài nguyên và lao động lớn, đem lại giá trị gia tăng thấp và về xu thế không còn khả năng tăng trưởng nhanh trên thế giới, đồng thời rất dễ bị ảnh hưởng bởi những biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

Quan hệ Kinh tế - thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ từ sau Hiệp định thương mại Việt - Mỹ (tháng 7/2000)

của các thị trường XK. Bên cạnh đó, mở rộng XK theo chiều rộng, theo hướng tăng cường khai thác các yếu tố sẵn có về điều kiện tự nhiên đang có nguy cơ làm cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, suy giảm đa dạng sinh học và ô nhiễm môi trường.

- *Thứ tư, năng lực cạnh tranh XK chậm được cải thiện, nhất là nhóm các mặt hàng công nghiệp, chế biến.*

+ Nguyên nhân: Do phần lớn mặt hàng XK của Việt Nam đều chưa xây dựng được thương hiệu riêng, XK phải thông qua các đối tác khác nên giá bán thường cao hơn sản phẩm cùng loại của các đối thủ cạnh tranh.

- *Thứ năm, xuất siêu đạt được chưa thật bền vững.*

+ Nguyên nhân: Do NK công nghệ trung gian, hàng tiêu dùng xa xỉ vẫn chiếm tỷ trọng lớn, tình trạng NK hàng hóa không đảm bảo các quy định an toàn và môi trường còn khá phổ biến.

Nhập siêu còn lớn ở những thị trường không phải là công nghệ nguồn, thậm chí là kỹ thuật - công nghệ thấp, hoặc được họ chuyển giao lại trong quá trình hiện đại hóa như Trung Quốc (nhập siêu 28,9 tỷ USD năm 2014, tăng 21,8% so với năm 2013), ASEAN (nhập siêu 4,1 tỷ USD năm 2014). Điều này dẫn đến khó có thể tăng năng suất trong tương lai.

Tỉ lệ NK lớn về nguyên, nhiên liệu, nhất là nguyên, nhiên liệu các ngành như dệt may, giày dép, linh kiện điện tử... phụ thuộc nhiều vào thị trường cung cấp nước ngoài, làm tăng chi phí sản xuất trong nước, giảm khả năng cạnh tranh, chưa có sự vươn lên để gia tăng tỷ lệ nội địa hóa của sản phẩm.

- *Thứ sáu, kim ngạch XK thủy sản sang thị trường Mỹ có dấu hiệu giảm.*

+ Nguyên nhân: Kim ngạch XK thủy sản sang thị trường Mỹ quý I/2015 giảm 44% so với quý I/2014, là mức giảm mạnh nhất trong vòng 5 năm gần đây.

* Ngoài lý do bảo hộ thương mại, sản lượng vào Mỹ nhiều và mức giá rẻ đã khiến cho một số mặt hàng thủy sản của Việt Nam liên tục bị áp thuế chống bán phá giá.

Hiện mức thuế phía Mỹ đang áp lên cá tra vào khoảng 0,97 USD/kg, số lượng DN tham gia XK cá tra philê vào thị trường này đã giảm từ gần 30 xuống còn 8, thậm chí từ giữa năm 2014 đến nay chỉ còn 3 DN có khả năng XK vào Mỹ, do được hưởng mức thuế ưu đãi.

* Giá đồng USD tăng, giảm thất thường so với tiền tệ của các nước khác, trong khi tỷ giá USD/VND không đổi cũng là 1 nguyên nhân khiến cho kim ngạch XK của Việt Nam sang thị trường Mỹ bị ảnh hưởng tiêu cực.

* Bên cạnh đó, các DN thi nhau cạnh tranh hạ giá, khiến một số mặt hàng thủy sản bị ảnh hưởng rất lớn về chất lượng và giá thấp.

Do kiểu kinh doanh ăn theo, cạnh tranh không lành mạnh, các DN XK cá tra cũng phải đối mặt với nguy cơ mất thị trường vào tay các đối thủ như Indonesia, Bangladesh vốn đang đầu tư nuôi và tính đến phương án XK cá tra.

3.1.2: Về lĩnh vực đầu tư.

- *Thứ nhất, ý định đầu tư ban đầu của một số nhà đầu tư nước ngoài tiềm năng không hiện thực hóa được, tỷ lệ vốn thực hiện trên vốn đăng kí còn thấp.*

+ Nguyên nhân: Việt Nam chưa thực hiện mạnh mẽ các cam kết WTO trong lĩnh vực đầu tư và dịch vụ, khiến Việt Nam khó được hưởng lợi từ hiệu quả của các ngành chủ chốt đem lại.

Các nhà đầu tư nước ngoài liên tiếp phải đối phó với nhiều khó khăn, rào cản tại thị trường Việt Nam, trong đó lớn nhất là vấn nạn tham nhũng và thủ tục hành chính. Một số quy định, cơ chế chính sách của Việt Nam còn chưa nhất quán. DN Mỹ cũng tỏ ra không vui khi chi phí nhà ở, văn phòng cho thuê và các chi phí khác tại Việt Nam đều tăng đáng kể.

- *Thứ hai, năng lực cạnh tranh về thu hút dòng đầu tư FDI của Việt Nam còn thấp.*

+ Nguyên nhân: Sự hợp tác chính phủ - DN vẫn còn rời rạc trong nỗ lực tái cơ cấu nền kinh tế nhằm tăng khả năng cạnh tranh và khả năng thích ứng với môi trường WTO cho cả DN nhà nước lẫn các DN vừa và nhỏ.

Đồng thời, sự thiếu hụt lao động có tay nghề cao đã làm cho các nhà đầu tư gặp khó khăn trong việc gia tăng chuỗi giá trị, ngay cả khi họ phải tăng thêm chi phí cho lao động. Thách thức về năng suất lao động cùng với sự phát triển chậm chạp của lực lượng lao động lành nghề, có thể đe dọa đến sự tăng trưởng liên tục của Việt Nam.

Thời của lợi thế lao động đông, rẻ, trẻ đã qua và nếu năng suất lao động vẫn không được nâng cao thì lợi thế từ nguồn lực này sẽ tiềm ẩn nhiều nguy cơ đe dọa sự bền vững. Chi phí trung bình lao động nhà máy ở Việt Nam bằng khoảng 1/4 chi phí ở Trung Quốc, tuy nhiên sản lượng bình quân đầu người còn yếu. Năng suất lao động bình quân ở khu vực sản xuất của Việt Nam chỉ bằng xấp xỉ 7% năng suất bình quân ở Trung Quốc.

- *Thứ ba, đầu tư của Mỹ còn thấp so với tiềm năng, hầu hết các dự án FDI vào Việt Nam có quy mô nhỏ và vừa.*

+ Nguyên nhân: Thiếu hụt cơ sở hạ tầng, cụ thể là năng lượng và giao thông vận tải đã cản trở dòng vốn FDI. Đây nên được xem là vấn đề quốc gia và cần được giải quyết ở

tầm quốc gia với mô hình đối tác công tư và các mô hình đối tác khác được thực hiện nhanh chóng.

- Thứ tư, hàng giả hàng nhái là nỗi ám ảnh của các nhà sản xuất, nhất là sản xuất hàng xa xỉ phẩm và là vấn nạn của thị trường Việt Nam.

Các mặt hàng này có thể dễ dàng tìm thấy tại hầu hết các cửa hàng, trung tâm mua sắm, chợ... Trong khi những tội phạm chuyên sản xuất và buôn bán hàng giả coi việc này là một phương thức kinh doanh ít rủi ro, sinh lời lớn, gây thiệt hại lớn cho các DN chân chính.

+ Nguyên nhân: cơ bản do Việt Nam thực thi các quy định, luật về vấn đề này chưa nhất quán, xử phạt chưa đủ nặng và do năng lực, khả năng còn hạn chế của đội ngũ thanh tra. Điều này làm hao tốn cả thời gian và tiền bạc mà không hiệu quả.

- Thứ năm, tỷ lệ dự án FDI giải thể trước thời hạn, dự án xin giãn tiến độ, các dự án chậm triển khai, các dự án có nhà đầu tư bỏ trốn tương đối cao. Một số DN tạo nên tình trạng lỗ giả, lãi giả, gây thất thu ngân sách, làm cho đa số bên Việt Nam phải rút khỏi liên doanh, trở thành DN 100% vốn nước ngoài.

Tại Đồng Nai theo báo cáo mới nhất của ngành chức năng, trên địa bàn hiện có 34 DN trong diện vắng chủ. Trong đó, có 17 DN nợ tiền bảo hiểm xã hội, với tổng số tiền lên tới hơn 3,6 tỷ đồng. Chẳng hạn, Công ty TNHH Tsoca Vina tại KCN Biên Hòa 2 đã ngừng sản xuất, chủ đầu tư bỏ về nước không liên lạc được, hiện nợ bảo hiểm xã hội hơn 523 triệu đồng; Công ty TNHH Kỹ nghệ J&V tại KCN Dệt may Nhơn Trạch nợ bảo hiểm hơn 688 triệu đồng...

Tình trạng chuyển giá đã được phát hiện trong những năm gần đây gắn với tác động tiêu cực của kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.

Có hiện tượng một số nhà đầu tư nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam máy móc, thiết bị cũ, công nghệ lạc hậu, gây nên tình trạng tiêu hao nhiều năng lượng, ô nhiễm môi trường, không đảm bảo an toàn lao động.

+ Nguyên nhân:

Các địa phương quá dễ dãi trong việc thu hút đầu tư, chưa có sự sàng lọc chặt chẽ để ngăn ngừa các hành vi vi phạm có thể xảy ra, dẫn đến những tác động lớn về mặt kinh tế khi gây thất thu thuế cho Nhà nước mà còn gây ra nhiều tác động xấu về mặt xã hội...

Đồng thời, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý Nhà nước để công tác thanh tra, hậu kiểm chưa được thực hiện một cách minh bạch, đồng bộ và hiệu quả.

- Thứ sáu, việc chuyển giao công nghệ, sáng chế phát minh, giải pháp kỹ thuật từ doanh nghiệp FDI vào Việt Nam chưa tương xứng với vốn đầu tư, chỉ khoảng 5%, nhất là trong những ngành công nghệ cao như công nghiệp điện tử, ô tô, xe máy.

+ Nguyên nhân: Trong số 15.000 DN FDI đầu tư vào VN thì hầu hết là các DN 100% vốn nước ngoài nên nhu cầu và điều kiện chuyển giao trực tiếp công nghệ cho một đối tác liên doanh là ít. Hầu hết là chuyển giao công nghệ cũ, lạc hậu.

3.2: Đề xuất giải pháp giải quyết những mặt tồn tại.

3.2.1: Về lĩnh vực thương mại hàng hóa.

- Thứ nhất, thực hiện cải cách pháp luật về xuất NK.

+ Tiến hành rà soát, điều chỉnh, hoàn thiện các luật và chính sách đã ban hành về NK và liên quan NK như Luật Thương mại; Luật Cạnh tranh, Luật Thuế xuất NK theo hướng theo hướng giảm số lượng mức thuế suất (hiện có 43 mức thuế suất) cũng như chênh lệch giữa các mức thuế (chênh lệch 4-5 lần).

+ Đẩy nhanh tiến độ xây dựng và đưa vào áp dụng các biện pháp quản lý NK phù hợp với cam kết quốc tế như các rào cản kỹ thuật (TBT), các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS), tiêu chuẩn môi trường...

+ Xây dựng cơ chế tăng cường và chủ động áp dụng linh hoạt, hiệu quả các luật, quy định của WTO và các hiệp định tự do thương mại song phương và khu vực khác về: các biện pháp thuế chống bán phá giá, thuế đối kháng, các biện pháp phòng vệ thương mại, chống trợ cấp, cũng như các tiêu chuẩn kỹ thuật, lao động và tiêu chuẩn môi trường nhằm kiểm soát NK theo mục tiêu đã đặt ra trong chiến lược xuất NK giai đoạn 2011 – 2020.

+ Cải thiện và nâng cao hiệu quả, hiệu lực thực thi của chính sách quản lý NK, ngăn chặn kịp thời việc NK máy móc thiết bị và công nghệ lạc hậu, có khả năng làm tổn hại môi trường, tiêu hao nhiều năng lượng, nguyên liệu.

- Thứ hai, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm, DN, của nền kinh tế.

+ Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng xây dựng nền nông nghiệp hàng hoá lớn, tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; bảo đảm phát triển bền vững, an ninh lương thực quốc gia và vệ sinh an toàn thực phẩm.

+ Phát triển mạnh các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học công nghệ, có giá trị quốc gia, giá trị gia tăng cao, có lợi thế cạnh tranh, tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

+ Tập trung phát triển những ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng tri thức, công nghệ và giá trị gia tăng cao như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thông tin truyền thông, các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh, logistics, các ngành khai thác, chế biến dầu khí, cảng biển, đóng và sửa chữa tàu biển, vận tải biển, khai thác và chế biến hải sản, các dịch vụ hậu cần nghề cá, du lịch biển đảo... gắn với bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia và nâng cao đời sống nhân dân vùng biển, đảo.

- Thứ ba, tạo mọi điều kiện thuận lợi phát triển mạnh DN tư nhân, tạo động lực nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Hoàn thiện pháp luật, cơ chế chính sách để DN tư nhân tiếp cận bình đẳng các nguồn lực, nhất là về vốn, đất đai, tài nguyên.

- Thứ tư, thực hiện các chính sách ổn định tỷ giá.

Điều hành tỷ giá danh nghĩa nên bám sát tỷ giá thực tế nhằm từng bước tạo điều kiện cho tỷ giá trở thành công cụ khuyến khích XK, hạn chế NK trong trung hạn.

- Thứ năm, có chính sách phát triển các ngành công nghiệp chế biến mà Việt Nam có tiềm năng và lợi thế, nhất là chế biến nông sản.

Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ để tránh phụ thuộc quá lớn vào nguyên vật liệu nhập khẩu và những cú sốc khi giá nguyên vật liệu trên thị trường quốc tế tăng, đồng thời, tiết kiệm được một nguồn ngoại tệ lớn. Thúc đẩy các ngành dịch vụ hỗ trợ kinh doanh như tài chính, tín dụng, khoa học, công nghệ, ngành chế biến nông sản, có chính sách thu hút đầu tư vào các ngành này.

- Thứ sáu, đẩy mạnh các chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm quốc gia.

Tổ chức tốt công tác thông tin thương mại quốc tế, dự báo thị trường để có giải pháp điều hành phù hợp, hiệu quả. Nâng cao tinh thần trách nhiệm của các cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp trong việc phát triển thị trường xuất khẩu; hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, xúc tiến thương mại, nâng cao khả năng cạnh tranh sản phẩm.

3.2.2: Về lĩnh vực đầu tư.

- Thứ nhất, cải thiện môi trường kinh doanh, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Hoàn thiện hệ thống pháp lý liên quan đến đầu tư mà trước hết là khắc phục các chồng chéo, mâu thuẫn trong quy định của Luật Đầu tư.

Rà soát, đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn quy trình xử lý, giảm số lượng và đơn giản hóa nội dung hồ sơ, nhanh chóng áp dụng công nghệ thông tin và kết nối với cơ chế một cửa quốc gia nhằm giảm ít nhất 1 nửa thời gian và chi phí thực hiện thủ tục hành chính chuyên ngành của Bộ, ngành.

Bảo đảm công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của các cơ quan hành chính nhà nước. Sự tương tác giữa cơ quan nhà nước và các tổ chức chính trị xã hội phải được tăng cường thông qua việc đối thoại với người dân và DN phải được mở rộng dưới nhiều hình thức.

- Thứ hai, tăng năng suất lao động và giảm chi phí không chính thức

Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Phát triển mạnh hệ thống đào tạo nghề và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phù hợp với nhu cầu thị trường, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển dịch lao động theo cung cầu của thị trường lao động. Đồng thời giảm thiểu tối đa các khoản thanh toán không chính thức mà biện pháp quan trọng nhất là hạn chế việc sử dụng tiền mặt, đẩy nhanh thanh toán điện tử.

- Thứ ba, hạn chế vẩn nạn hàng giả, hàng nhái.

Để ngăn chặn vẩn nạn này Việt Nam không cần phải ban hành thêm luật mới mà chỉ cần áp dụng các luật hiện hành một cách công bằng và nghiêm túc.

- Thứ tư, tăng cường giám sát và thẩm tra kỹ khâu cấp phép dự án, không thu hút FDI bằng mọi giá mà cần phải tự chủ và có sự chọn lựa, tránh bị phụ thuộc vào khu vực DN này.

Ngăn chặn các dự án lớn, vẩn ảo của những nhà đầu tư lợi dụng thủ tục đầu tư đơn giản để xin cấp phép, sau đó bán lại dự án. Nhiều địa phương đã xây dựng danh mục các lĩnh vực hạn chế, không khuyến khích đầu tư; hạn chế hoặc không cấp chứng nhận đầu tư các dự án vào khu vực phi sản xuất, các dự án sử dụng lãng phí năng lượng, tài nguyên; không cấp chứng nhận đầu tư các dự án có quy mô vốn nhỏ lẻ, sử dụng công nghệ lạc hậu hoặc dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường..

Về dài hạn, khi chất lượng nguồn vốn FDI được cải thiện, Việt Nam sẽ thu hút được nhiều nhà đầu tư nước ngoài hơn và kết quả sẽ là sự gia tăng cả về chất và lượng của nguồn vốn này.

- Thứ năm, cần phải đảm bảo việc áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, đảm bảo luồng thông tin và dữ liệu tự do qua biên giới.

Việc duy trì luồng tự do thông tin là quan trọng, nhất là trong những lĩnh vực có sự minh bạch về công nghệ để tạo điều kiện cho các DN địa phương tiếp cận với các thông tin từ các khu vực khác, đảm bảo cho sự hội nhập và phát triển.

- Thứ sáu, cải thiện chất lượng kết cấu hạ tầng.

- Thứ bảy, việc đổi mới công nghệ thúc đẩy các DN trong nước phải cạnh tranh và thúc đẩy chuyển giao và nâng cao chất lượng công nghệ.

Chính phủ hướng cho nhà đầu tư liên doanh với đối tác VN để phát triển công nghiệp hỗ trợ và tiếp thu công nghệ cao.

3.3: Triển vọng hợp tác kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ năm 2015.

Trong kế hoạch xúc tiến đầu tư năm 2015, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục coi Mỹ là một trong những địa bàn thu hút đầu tư trọng điểm: Nhìn chung quan hệ thương mại đầu tư 2 chiều giữa Mỹ và Việt Nam còn rất thấp so với tiềm năng cũng như quan hệ thương mại của hai nước, do vậy, cần có những biện pháp tích cực hơn nữa để thúc đẩy quan hệ đầu tư hai chiều giữa hai bên. Các nhà hoạch định chính sách hai nước cần tăng cường trao đổi, tiếp xúc nhằm tìm ra các giải pháp tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc còn tồn đọng trong việc thực hiện các dự án đang triển khai và xúc tiến đầu tư các dự án trong các lĩnh vực mà hai bên có nhiều tiềm năng. Qua đó đẩy mạnh hợp tác, nâng cao hiệu quả thực hiện Hiệp định thương mại Việt Nam - Mỹ nhằm khai thác tối đa những lợi ích từ việc triển khai Hiệp định này, giảm thiểu những tác động tiêu cực và tăng cường thu hút đầu tư của Mỹ trên cơ sở đảm bảo sự quản lí của Nhà nước đối với hoạt động này. Tiến hành vận động các nhà đầu tư Mỹ đầu tư vào Việt Nam theo hình thức đối tác công tư (PPP) nhằm cải thiện cơ sở hạ tầng của Việt Nam.

Hoa Kỳ đã, đang và sẽ là thị trường xuất khẩu quan trọng hàng đầu của Việt Nam với mức tăng trưởng đều. Thị trường Hoa Kỳ còn rất nhiều tiềm năng cho hàng xuất khẩu của Việt Nam bởi thị phần xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Hoa Kỳ mới chỉ chiếm 0.98% tổng kim ngạch nhập khẩu của Hoa Kỳ.

Quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư luôn là những mục tiêu quan trọng trong các cuộc đàm phán giữa các lãnh đạo của hai quốc gia, là nền tảng và động lực của khái niệm Đối tác toàn diện Việt Nam- Hoa Kỳ. Hai bên luôn nỗ lực hợp tác để cùng phát triển trên nhiều lĩnh vực phù hợp với sự đa dạng về trình độ phát triển của mỗi nước trên nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi với tinh thần xây dựng.

KẾT LUẬN

“Hiệp định thương mại Việt – Mỹ” được kí kết đã thể hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa của Đảng và Nhà nước, thực hiện “đi tắt – đón đầu” công nghệ mới đi vào thực tiễn Việt Nam để thực hiện thành công công cuộc công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước.

Trong lịch sử, Việt Nam đã kí kết nhiều Hiệp định thương mại song phương với nhiều nước nhưng “Hiệp định thương mại Việt – Mỹ” là hiệp định thương mại đầu tiên Việt Nam kí kết dựa trên nguyên tắc của WTO, qua đó cải thiện hình ảnh của Việt Nam trong lòng bạn bè quốc tế, là cơ hội vàng mở đường đưa nước ta hội nhập nhanh vào sân chơi chung của nền kinh tế thế giới.

Việc thực hiện “Hiệp định thương mại Việt – Mỹ” đã tạo nên sự chuyển biến kinh tế rất lớn đối với nền kinh tế Việt Nam. Các doanh nghiệp Việt Nam từng bước hội nhập, cạnh tranh một cách lành mạnh với các doanh nghiệp Mỹ cũng như các doanh nghiệp của các quốc gia khác, không chỉ ở thị trường Quốc tế mà còn ở ngay thị trường trong nước, đưa hàng hóa Việt Nam vươn ra ngoài tầm khu vực, đồng thời giúp người dân Việt Nam tiếp cận với hàng hóa và văn hóa thế giới với một chi phí ngày càng rẻ và chủng loại ngày càng phong phú.

Tuy nhiên thực tế thương mại cũng đã cho thấy, quá trình thực thi hiệp định vừa là hợp tác, vừa là đấu tranh. Làm thế nào để hàng hóa nội địa có thể thâm nhập vào thị trường lớn nhất thế giới này cũng là cả một vấn đề hết sức phức tạp đòi hỏi Chính phủ và các doanh nghiệp Việt Nam phải có những tính toán kỹ lưỡng và sự chuẩn bị chu đáo thì mới có thể thành công.

Mục tiêu trước mắt là phấn đấu đưa Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp phát triển vào năm 2020. Có thể chặng đường này sẽ khó khăn hơn, thách thức hơn và mất nhiều thời gian hơn, nhưng chúng ta hãy cứ tin tưởng rằng, với những thành công và kinh nghiệm đã và đang đạt được trong quá trình hội nhập, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, chúng ta sẽ nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, tạo nên sức mạnh dân tộc tổng hợp, từng bước thực hiện thắng lợi mọi mục tiêu đã đề ra.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

<http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/nr091019080134/nr091019083649/ns110517141804>

http://vi.wikipedia.org/wiki/Th%C6%B0%C6%A1ng_m%E1%BA%A1i_qu%E1%BB%91c_t%E1%BA%BF

<http://www.slideshare.net/huuthinh85/vai-tr-ca-thng-mi-quc-t-i-vi-s-pht-trin-kinh-t-th-gii>

<http://dangquocvinh-law.blogspot.com/2014/03/tim-hieu-moi-quan-he-kinh-te-viet-nam.html>

<http://baodatviet.vn/kinh-te/thi-truong/xuat-khau-so-1-vao-my-viet-nam-duoc-huong-bao-nhieu-3235466/>

<https://scb.com.vn/showarticledetail.aspx?stn=9&tp=33&id=545&AspxAutoDetectCookieSupport=1>

<http://kinhte24h.com/det-may/det-may-mat-hang-xuat-khau-chu-luc-cua-viet-nam-sang-hoa-ky-sau-10-thang-a5870>

<http://cafef.vn/vi-mo-dau-tu/4-thi-truong-xuat-khau-ty-do-trong-2-thang-dau-nam-2015-20150323140425354.chn>

<http://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/ViewDetails.aspx?ID=581&Category=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch%20chuy%C3%AAn%20C4%91%E1%BB%81&Group=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch>

<http://www.tapchitaichinh.vn/Kinh-te-Dau-tu/Viet-Nam-la-diem-den-hap-dan-doi-voi-cac-nha-dau-tu-My/59548.tctc>

<http://www.tapchitaichinh.vn/Kinh-te-Dau-tu/Dau-tu-cua-My-vao-Viet-Nam-Hanh-dong-dung-hieu-qua-cao/59550.tctc>

<http://www.tapchitaichinh.vn/Kinh-te-Dau-tu/Xuat-nhap-khau-cua-Viet-Nam-nam-2014-va-trien-vong-2015/58384.tctc>

<http://canthopromotion.vn/home/index.php/gi%E1%BB%9Bi-thi%E1%BB%87u/tt-x%C3%BAc-ti%E1%BA%BFn-%C4%91t-tm-dl/9-tin-dau-tu/2172-v%E1%BB%91n-%C4%91%E1%BA%A7u-t%C6%B0->

Quan hệ Kinh tế - thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ từ sau Hiệp định thương mại Việt - Mỹ (tháng 7/2000)

[t%E1%BB%AB-m%E1%BB%B9-v%E1%BA%ABn-ch%C6%B0a-%E2%80%9Cx%E1%BB%A9ng-t%E1%BA%A7m%E2%80%9D](#)

<http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/kinh-te-thi-truong-XHCN/2014/29838/Nhap-khau-cua-Viet-Nam-Thuc-tien-van-de-va-giai.aspx>

<http://www.ncseif.gov.vn/sites/vie/Pages/thuctrangthuhutfdisau-nd-16625.html>